

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2023

NGÀNH KINH TẾ

Mã ngành: 7310101

Trình độ: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2023

Số: 984/QĐ-ĐHKTL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 5 tháng 4 năm 2010 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1342/QĐ-ĐHQG ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1286/QĐ-ĐHKTL ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành tại Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM.

Danh sách các ngành đào tạo và chương trình đào tạo đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Các chương trình đào tạo trình độ đại học được ban hành theo Quyết định này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2023.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng phòng Bảo đảm chất lượng, Trưởng các Khoa, Trưởng các đơn vị thuộc Trường Đại học Kinh tế - Luật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, BĐCL.

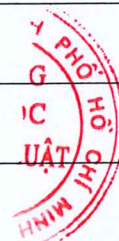
HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Công Gia Khánh

**DANH SÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH VÀ CẬP NHẬT NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 984/QĐ-ĐHKTL ngày 19 tháng 7 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

STT	Mã ngành	Tên chương trình đào tạo	Khoa quản lý	Ghi chú
1	7310101	Kinh tế	Khoa Kinh tế	
2	7310106	Kinh tế quốc tế	Khoa Kinh tế đối ngoại	
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	Khoa Kinh tế đối ngoại	
4	7310108	Toán kinh tế	Khoa Toán kinh tế	
5	7340101	Quản trị kinh doanh	Khoa Quản trị kinh doanh	
6	7340115	Marketing	Khoa Quản trị kinh doanh	
7	7340201	Tài chính ngân hàng	Khoa Tài chính - Ngân hàng	
8	7340205	Công nghệ tài chính	Khoa Tài chính - Ngân hàng	
9	7340301	Kế toán	Khoa Kế toán - Kiểm toán	
10	7340302	Kiểm toán	Khoa Kế toán - Kiểm toán	
11	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Khoa Hệ thống thông tin	
12	7340122	Thương mại điện tử	Khoa Hệ thống thông tin	
13	7380101	Luật	Khoa Luật	
14	7380107	Luật kinh tế	Khoa Luật kinh tế	



mk

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 984/QĐ-ĐHKTL ngày 19 tháng 7 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

Tên chương trình:	Kinh tế
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Kinh tế
Mã ngành đào tạo:	7310101
Chuyên ngành đào tạo 1:	Kinh tế học
Chuyên ngành đào tạo 2:	Kinh tế và Quản lý công
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
Bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Kinh tế
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Bộ môn phụ trách:	Kinh tế học, Kinh tế và Quản lý công

1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu chung
Đào tạo các cử nhân kinh tế có kiến thức chuyên môn vững vàng, có kỹ năng tốt, có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn để có thể làm việc trong lĩnh vực kinh tế, quản lý tại các tổ chức kinh tế, khu vực hành chính, sự nghiệp, tổ chức phi chính phủ và nghiên cứu, giảng dạy.
Mục tiêu cụ thể: Chương trình đào tạo các cử nhân kinh tế có năng lực chuyên môn và phẩm chất nghề nghiệp sau đây:

Mục tiêu cụ thể	
Chuyên ngành Kinh tế học	
PO1	Có kiến thức lý thuyết và thực tiễn căn bản và chuyên sâu về kinh tế học, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để tổ chức, quản lý và thực thi các hoạt động kinh tế; hoạch định, tham mưu, tư vấn, phản biện các vấn đề kinh tế;

PO2	Có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng thực hành nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu công việc;
PO3	Có khả năng tự nghiên cứu, học tập và làm việc độc lập hoặc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp, thay đổi điều kiện làm việc;
PO4	Có trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm xã hội và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu công việc, điều kiện làm việc và chuẩn mực xã hội;
PO5	Có đủ sức khỏe học tập và làm việc, có kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ, tin học, quốc phòng theo quy định hiện hành.

Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công	
PO 1	Có kiến thức chuyên sâu và kỹ năng quản lý nhà nước về kinh tế tại khu vực hành chính, đơn vị sự nghiệp.
PO 2	Có khả năng phân tích, hoạch định, tham mưu, tư vấn, tổ chức thực hiện các chính sách kinh tế- xã hội, các kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công và cung ứng dịch vụ công.
PO 3	Có khả năng tổ chức, quản lý, vận hành các hoạt động kinh tế ở khu vực doanh nghiệp công và tư.
PO 4	Có tư duy nghiên cứu độc lập trong lĩnh vực kinh tế và quản lý công, có khả năng học lên ở bậc cao hơn.
PO 5	Có trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm xã hội và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu công việc, điều kiện làm việc và chuẩn mực xã hội

2. Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế, cụ thể:

Chuyên ngành Kinh tế học có đủ năng lực, kiến thức làm việc tốt, sẽ có cơ hội và khả năng làm việc trong

- Các cơ quan quản lý kinh tế Nhà nước ở trung ương và địa phương, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các tổ chức tài chính, tín dụng.
- Các trường Đại học, Viện nghiên cứu, các tổ chức tư vấn kinh tế.
- Các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ.
- Các tổ chức xã hội, đoàn thể.
- Tiếp tục học ở các bậc sau đại học các chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế

Một số vị trí công tác tiêu biểu:

- Chuyên viên trong các lĩnh vực: phân tích chính sách, hoạch định chính sách, lập, thẩm định, quản lý dự án đầu tư, tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý chiến lược, nghiên cứu thị trường, tư vấn lao động, quản lý nhân sự.
- Viên chức – người lao động làm việc trong các tổ chức đoàn thể, xã hội...
- Giảng viên giảng dạy Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Lịch sử học thuyết KT...

Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công có đủ năng lực, kiến thức làm việc tốt, sẽ có cơ hội và khả năng làm việc trong:

- Các đơn vị sự nghiệp và hành chính nhà nước
- Các đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức tài chính tín dụng, quỹ đầu tư.
- Các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, chương trình nghiên cứu hỗ trợ phát triển.
- Các trường Đại học, Viện nghiên cứu, các tổ chức tư vấn kinh tế.

Một số vị trí công tác tiêu biểu:

- Công chức tại khu vực hành chính nhà nước
- Viên chức khu vực sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội
- Chuyên gia viết, thẩm định, tư vấn dự án đầu tư
- Chuyên viên nhân sự, chuyên gia tư vấn chính sách lao động- việc làm
- Chuyên viên điều phối, truyền thông, quan hệ công chúng
- Chuyên viên phân tích chính sách, phân tích đầu tư trong ở các tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư, tổ chức chính phủ, phi chính phủ, chương trình nghiên cứu hỗ trợ phát triển.
- Giảng viên giảng dạy Kinh tế quản lý công....

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo chuyên ngành kinh tế học

Nội dung	Chuẩn đầu ra	Mức độ*
A. Kiến thức	PLO1. Áp dụng kiến thức về tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải thích và giải quyết các vấn đề thực tiễn	3/6
	PLO2. Áp dụng kiến thức liên ngành về kinh tế, kinh doanh và luật để thực hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn	4/6
	PLO3. Áp dụng kiến thức chuyên ngành kinh tế học để phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế của các chủ thể và thị trường	5/6

	PLO4. Áp dụng kiến thức phân nhánh kinh tế học để đánh giá và tư vấn các vấn đề kinh tế, chính sách, chương trình, dự án của doanh nghiệp, địa phương, vùng, quốc gia	5/6
B. Kỹ năng	PLO5. Đánh giá, hoạch định, tư vấn và phân biện chính xác và sáng tạo các vấn đề kinh tế của doanh nghiệp, địa phương, vùng, quốc gia	5/5
	PLO6. Sử dụng thành thạo công cụ và phần mềm chuyên ngành vào công việc chuyên môn	5/5
	PLO7. Phối hợp nhóm, trình bày mạch lạc, giao tiếp theo các chuẩn mực xã hội	5/5
C. Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO8. Tự học tập, nghiên cứu và làm việc độc lập, linh hoạt và suốt đời	4/5
	PLO9. Tham gia tích cực vào các hoạt động cộng đồng và phụng sự xã hội	4/5
	PLO10. Tuân thủ chặt chẽ qui định nghề nghiệp, chuẩn mực xã hội, chính sách và pháp luật nhà nước	4/5

Ngoài các chuẩn đầu ra trên, sinh viên khi tốt nghiệp cần đạt chuẩn ra theo quy định chung của Trường: có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, có chứng chỉ tin học, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng (PO5).

3.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo chuyên ngành kinh tế và quản lý công

Nội dung	Mã	Chuẩn đầu ra	Mức độ *
A. Kiến thức	PLO1	Áp dụng kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải thích và giải quyết các vấn đề thực tiễn	3
	PLO2	Áp dụng kiến thức cơ sở ngành Kinh tế và quản lý công để giải quyết các vấn đề kinh tế và quản lý khu vực công	4
	PLO3	Áp dụng kiến thức chuyên ngành Kinh tế và quản lý công để giải quyết các vấn đề kinh tế và quản lý khu vực công	5

B. Kỹ năng	PLO4	Áp dụng kỹ năng phân tích, đánh giá, phản biện trong các vấn đề của doanh nghiệp, địa phương, vùng, quốc gia	5
	PLO5	Áp dụng kỹ năng hoạch định, tư vấn chính sách trong các vấn đề của doanh nghiệp, địa phương, vùng, quốc gia	5
	PLO6	Sử dụng thành thạo kỹ năng định lượng và dự báo	5
	PLO7	Giao tiếp, ứng xử và tạo lập mối quan hệ theo chuẩn mực xã hội	4
	PLO8	Áp dụng kỹ năng tổ chức, phối hợp nhóm hiệu quả trong điều phối công việc	4
C. Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO9	Tuân thủ qui định nghề nghiệp, chuẩn mực xã hội, chính sách và pháp luật nhà nước	4
	PLO10	Tham gia tích cực vào các hoạt động cộng đồng và phụng sự xã hội	4
	PLO11	Tự học tập, nghiên cứu và làm việc độc lập, linh hoạt và suốt đời	4

Ngoài các chuẩn đầu ra trên, sinh viên khi tốt nghiệp cần đạt chuẩn ra theo quy định chung của Trường: có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, có chứng chỉ tin học, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng (PO5).

4. Thời gian đào tạo: 4 năm theo Quy chế đào tạo của Bộ giáo dục và Đào tạo, Đại học Quốc gia TP. HCM và Trường Đại học Kinh tế - Luật.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Kiến thức	Khối lượng (tín chỉ)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương	36	
1.1. Các học phần lý luận chính trị Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh (bắt buộc)	11	
1.2. Các học phần của Trường (bắt buộc)	15	Trường quy định bắt buộc

1.3. Các học phần của Trường (tự chọn)	10	SV tự chọn từ tổ hợp của Trường quy định, SV tự chọn 10 TC (5 học phần)
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	94	
2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành (bắt buộc)	15	
2.2. Kiến thức cơ sở nhóm ngành	11	
2.3. Kiến thức cơ sở ngành (bắt buộc)	6	
2.4. Kiến thức ngành/ chuyên ngành	52	SV tự chọn 15 TC (chuyên ngành Kinh tế học, 14TC chuyên ngành Kinh tế và quản lý công)
2.5. Kiến tập, thực tập cuối khoá và Khóa luận TN/HP chuyên đề	10	
TỔNG SỐ	130	Không kể phần kiến thức: ngoại ngữ – 20 TC, giáo dục thể chất – 6 TC và giáo dục quốc phòng và an ninh – 165 tiết

6. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và của ĐHQG TP.HCM.

Khối tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Kinh tế - Luật.

7. Quy trình đào tạo

7.1. Căn cứ pháp lý

Việc tổ chức đào tạo và quản lý đào tạo được thực hiện theo:

- Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Thông tư số 35/2021/TT-BGDĐT ngày 6 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm

định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình GDĐH;

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành ĐT, đình chỉ hoạt động của ngành ĐT trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 6 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của GDĐH;
- Quyết định số 1342/QĐ-ĐHQG ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học;
- Quyết định số 1268/QĐ-ĐHKTL ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Quyết định số 953/QĐ-ĐHKTL ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật về việc ban hành Quy định công tác Cố vấn học tập tại Trường Đại học Kinh tế - Luật.

7.2. Triển khai thực hiện chương trình

Phân bố thời gian đào tạo:

Kiến thức đại cương: Học kỳ 1, 2, 3, 4, 5, 6

Kiến thức khối ngành: Học kỳ 1, 2, 4

Kiến thức nhóm ngành: Học kỳ 3, 4

Kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành/ chuyên ngành: Học kỳ 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8

Kiến tập, thực tập cuối khóa, khóa luận tốt nghiệp hoặc học chuyên đề: học kỳ 4, học kỳ 8 (có thể sớm hơn theo nguyện vọng của SV nếu tích lũy tối thiểu 100 tín chỉ).

Phương pháp dạy và học: Thuyết giảng, hoạt động nhóm và cá nhân, tình huống, tích cực và chủ động, thuyết trình, phản biện, dự án...

7.3. Đánh giá đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sinh viên đạt chuẩn đầu ra của các học phần trong chương trình đào tạo.

Khảo sát chất lượng đầu ra: Phòng đảm bảo chất lượng.

7.4. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp, nếu hội đủ các điều kiện sau đây:

- Được công nhận là sinh viên hệ chính quy của trường theo đúng ngành cấp bằng tốt nghiệp;
- Hoàn tất các học phần theo đúng chương trình giáo dục quy định và tích lũy đủ số tín chỉ quy định của ngành đào tạo (gồm đồ án, khóa luận tốt nghiệp, thi các môn chuyên môn thêm tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận tốt nghiệp), không

có học phần nào đạt điểm dưới 5;

- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo quy định của ĐHQG-HCM và của trường (trừ trường hợp các lưu học sinh nước ngoài tuân theo Quy chế Công tác người nước ngoài học tại Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 33/1999/QĐ-BGD&ĐT ngày 25 tháng 8 năm 1999 của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT);

- Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất;

- Tại thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập.

8. Cách thức đánh giá

Thang điểm đánh giá: theo thang điểm 10, thang điểm 100 hoặc thang điểm 4 được dùng để ghi nhận và phân loại kết quả đánh giá. Thang điểm và cách xếp loại kết quả học tập được thực hiện như sau:

Xếp loại	Thang điểm hệ 10	Thang điểm hệ 100	Thang điểm hệ 4	
			Điểm số	Điểm chữ
Xuất sắc	Từ 9,0 đến 10,0	Từ 90 đến 100	4,0	A+
Giỏi	Từ 8,0 đến cận 9,0	Từ 80 đến cận 90	3,5	A
Khá	Từ 7,0 đến cận 8,0	Từ 70 đến cận 80	3,0	B+
Trung bình khá	Từ 6,0 đến cận 7,0	Từ 60 đến cận 70	2,5	B
Trung bình	Từ 5,0 đến cận 6,0	Từ 50 đến cận 60	2,0	C
Yếu	Từ 4,0 đến cận 5,0	Từ 40 đến cận 50	1,5	D+
Kém	Từ 3,0 đến cận 4,0	Từ 30 đến cận 40	1,0	D
	< 3,0	Dưới 30	0,0	F

Học phần có điểm từ 5,0 trở lên được xem là học phần đạt.

9. Nội dung chương trình đào tạo

Khối kiến thức toàn khóa là 130 tín chỉ (không kể phần kiến thức ngoại ngữ, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh).

Cấp đào tạo	Thời gian đào tạo	Tổng khối lượng kiến thức	Khối kiến thức đại cương	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
				Tổng	Cơ sở khối ngành	Cơ sở nhóm ngành	Cơ sở ngành	Ngành/ Chuyên ngành	Kiến tập, thực tập cuối khóa và Khóa luận TN/HP chuyên đề
Đại học	4 năm	130	36	94	15	11	6	52	10

9.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 36 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
1.1	Lý luận chính trị Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh						
Học phần bắt buộc			11	11			
1	BDG1001	Triết học Mác – Lênin	3	3			
2	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2			
3	BDG1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2			
4	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			
5	BDG1005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2			
1.2	Các học phần của Trường						

Học phần bắt buộc			15	15			
6	BEE1037	Kinh tế vi mô	3	3			
7	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3	3			
8	BLB1048	Nhập môn luật học	3	3			
9	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp	3	3			
10	BBB1067	Quản trị học	3	3			
Học phần tự chọn			10	10			
Nhóm 1			4	4			Chọn 2 HP
1	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	2			
2	BDG1007	Khoa học giao tiếp	2	2			
3	BDG1008	Xã hội học	2	2			
4	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	2			
5	BDG1010	Văn hóa học	2	2			
Nhóm 2			6	6			Chọn 3 HP
1	BIE1051	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	2	2			
2	BDG1011	Logic học	2	2			
3	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	2			
4	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	2			
5	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	2			

9.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 94 tín chỉ

9.2.1 Khối kiến thức cơ sở của khối ngành (khối khoa học xã hội và hành vi; khối kinh doanh và quản lý): 15 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			15	15			
1	BMM2024	Toán kinh tế	3	3			
2	BMA2022	Thống kê trong kinh doanh	3	3			
3	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3	3			
4	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3	3			
5	BMA2023	Kinh tế lượng	3	3			

9.2.2 Khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành khối khoa học xã hội và hành vi: 11 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			11	11			
1	BMA2025	Phân tích dữ liệu	3	3			
2	BEM2039	Kinh tế phát triển	3	3			
3	BRE2031	Kinh tế quốc tế	3	3			
4	BFF2046	Quản trị tài chính	2	2			

9.2.3 Khối kiến thức cơ sở ngành: 6 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			6	6			
1	BEM3022	Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước	3	3			
2	BEM3005	Kinh tế công	3	3			

9.2.4 Khối kiến thức ngành/chuyên ngành

9.2.4.1. Chuyên ngành Kinh tế học: 52 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			37	37			
1	BEE5020	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3	3			
2	BEE5026	Nhập môn ngành Kinh tế học	2	2			
3	BEE5012	Kinh tế môi trường	3	3			
4	BEM5028	Phân tích định lượng trong kinh tế	3	3			
5	BEE5017	Kinh tế vi mô nâng cao	3	3			
6	BEM5027	Phân tích chính sách	3	3			

7	BEE5013	Kinh tế nông nghiệp	3	3			
8	BEE5016	Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	3			
9	BEE5018	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3	3			
10	BEM5011	Kinh tế lao động	3	3			
11	BEE5008	Kinh tế đổi mới sáng tạo	3	3			
12	BEM5014	Kinh tế phát triển nâng cao	3	3			
13	BEE5034	Quản lý dự án đầu tư	2	2			
Học phần tự chọn			15	15			
1	BLC5014	Luật lao động	3	3			
2	BEE5021	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	3			
3	BEM5031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3			
4	BFF5037	Tài chính công	3	3			
5	BFF4009	Đầu tư tài chính	3	3			
6	BEM5030	Phân tích lợi ích – chi phí	3	3			
7	BEE5004	Kinh doanh bất động sản	3	3			
8	BEE5009	Kinh tế học các vấn đề xã hội	3	3			
9	BBB5001	Chiến lược kinh doanh	3	3			
10	BBM5033	Quan hệ công chúng	3	3			



11	BFF4029	Phân tích chứng khoán	3	3			
----	---------	-----------------------	---	---	--	--	--

9.2.4.2. Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công: 52 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			38	38			
1	BEE5020	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3	3			
2	BEM5028	Phân tích định lượng trong kinh tế	3	3			
3	BEE5016	Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	3			
4	BEM5025	Nhập môn ngành Kinh tế và quản lý công	2	2			
5	BEM5002	Chính sách công	3	3			
6	BEM5030	Phân tích lợi ích chi phí	3	3			
7	BEM5019	Lãnh đạo trong khu vực công	2	2			
8	BEE5013	Kinh tế nông nghiệp	3	3			
9	BEE5012	Kinh tế môi trường	3	3			
10	BEM5011	Kinh tế lao động	3	3			
11	BEM5007	Kinh tế đô thị, vùng và miền	3	3			
12	BEM5033	Quản lý công	3	3			

13	BEM5006	Kinh tế công nâng cao	2	2			
14	BEM5001	Bảo hiểm xã hội	2	2			
Học phần tự chọn			14	14			
1	BEE5004	Kinh doanh bất động sản	3	3			
2	BLC5014	Luật lao động	3	3			
3	BEM5027	Phân tích chính sách	3	3			
4	BEE5010	Kinh tế học ứng dụng trong quản lý doanh nghiệp	3	3			
5	BEM5024	Marketing địa phương	3	3			
6	BBM5033	Quan hệ công chúng	3	3			
7	BEE5015	Kinh tế sức khỏe	3	3			
8	BEE5021	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	3			
9	BEM5031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3			
10	BAA5005	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	2			
11	BEM5003	Hành chính công	2	2			

9.2.5 Khối kiến thức kiến tập, thực tập cuối khoá, Khoá luận tốt nghiệp/HP chuyên đề (10 tín chỉ)

9.2.5.1. Chuyên ngành Kinh tế học

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			10				
1	BUU6002	Kiến tập	2		2		
2	BUU6003	Thực tập cuối khóa	4		4		
3	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp	4	4			
Học phần thay thế cho sinh viên không thực hiện khóa luận			4	4			
1	BEE5023	Chuyên đề: Lý thuyết trò chơi nâng cao	2	2			
2	BEE5029	Chuyên đề: Phân tích kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế số	2	2			

9.2.5.1. Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
Học phần bắt buộc			6				
1	BUU6002	Kiến tập	2		2		
2	BUU6003	Thực tập cuối khóa	4		4		

3	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp	4	4			
Học phần thay thế cho sinh viên không thực hiện khóa luận							
1	BEM5035	Chuyên đề: Tổ chức thị trường và chính phủ	2	2			
2	BEM5036	Chuyên đề: Truyền thông và xử lý khủng hoảng	2	2			

9.3 Khối kiến thức ngoại ngữ: 20 tín chỉ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (số tín chỉ)				
			Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Khác
1	BVL1001	Tiếng Anh 1	5	5			
2	BVL1002	Tiếng Anh 2	5	5			
3	BVL1003	Tiếng Anh 3	5	5			
4	BVL1004	Tiếng Anh 4	5	5			

** Điều kiện tiên quyết theo các quy định của Chương trình Tiếng Anh tại Trường Đại học Kinh tế - Luật hiện hành; sinh viên sẽ được miễn tiếng Anh khi có chứng chỉ quốc tế đáp ứng chuẩn đầu ra*

10. Kế hoạch giảng dạy

10.1. Chuyên ngành Kinh tế học

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				Điều kiện tiên quyết	
			Tổng	LT	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	Tích lũy	Đã học và thi
HỌC KỲ 1			18	18				
Học phần bắt buộc			14	14				
1	BDG1001	Triết học Mác-Lênin	3	3				
2	BEE5026	Nhập môn ngành Kinh tế học	2	2				
3	BEE1037	Kinh tế vi mô	3	3				
4	BLB1048	Nhập môn Luật học	3	3				
5	BMM2024	Toán kinh tế	3	3				
Học phần tự chọn (5 chọn 2)			4	4				
1	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	2				
2	BDG1007	Khoa học giao tiếp	2	2				
3	BDG1008	Xã hội học	2	2				
4	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	2				
5	BDG1010	Văn hoá học	2	2				
Học phần giáo dục thể chất								
6	BDG1012	Giáo dục thể chất 1	3					
HỌC KỲ 2			21	21				

Học phần bắt buộc			15	15				
1	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp	3	3				
2	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3	3				BEE1037
3	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3	3				
4	BBB1067	Quản trị học	3	3				
5	BMA2022	Thống kê trong kinh doanh	3	3				BMM2024
Học phần tự chọn (5 chọn 3)			6	6				
1	BIE1051	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	2	2				
2	BDG1011	Logic học	2	2				
3	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	2				
4	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	2				
5	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	2				
Học phần giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất 2								
6	BDG1013	Giáo dục thể chất 2	3					
7	BDG1014	Giáo dục quốc phòng	165t					
HỌC KỲ 3			16	16				
Học phần bắt buộc			16	16				
1	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	2				
2	BEM2039	Kinh tế phát triển	3	3				BEE1038

3	BEM3022	Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước	3	3				
4	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3	3				BEE1038
5	BMA2025	Phân tích dữ liệu	3	3				BMA2022
6	BFF2046	Quản trị tài chính	2	2				
HỌC KỲ 4			19	19				
Học phần bắt buộc			16	16				
1	BDG1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2				
2	BEM3005	Kinh tế công	3	3				BEE1037 BEE1038
3	BRE2031	Kinh tế quốc tế	3	3				BEE1037
4	BMA2023	Kinh tế lượng	3	3				BMA2022
5	BEE5017	Kinh tế vi mô nâng cao	3	3				BEE1037
6	BUU6002	Kiến tập	2		2			
Học phần tự chọn (2 chọn 1)			3	3				
1	BLC5014	Luật lao động	3	3				BKB1046
2	BEE5021	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	3				
HỌC KỲ 5			20	10				
Học phần bắt buộc			14	14				
1	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2				
2	BEM5028	Phân tích định lượng trong kinh tế	3	3				BMA2023

3	BEE5018	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3	3				BEE1038
4	BEM5011	Kinh tế lao động	3	3				BEE1037 BEE1038
5	BEE5013	Kinh tế nông nghiệp	3	3				BEE1037 BEE1038
Học phần tự chọn (4 chọn 2)			6	6				
1	BFF5037	Tài chính công	3	3				BEE1037 BEE1038
2	BEM5031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3				
3	BFF4009	Đầu tư tài chính	3	3				BFF2044
4	BEM5030	Phân tích lợi ích – chi phí	3	3				BEE1037 BEE1038 BEM2039
HỌC KỲ 6			17	17				
Học phần bắt buộc			14	14				
1	BDG1005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2				
2	BEM5014	Kinh tế phát triển nâng cao	3	3				BEM2039
3	BEE5020	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3	3				BEE1037 BEE1038
4	BEE5008	Kinh tế đổi mới sáng tạo	3	3				BEE1037 BEE1038
5	BEE5012	Kinh tế môi trường	3	3				BEE1037 BEE1038

Học phần tự chọn (2 chọn 1)			3	3				
1	BEE5004	Kinh doanh bất động sản	3	3				BEE1038
2	BEE5009	Kinh tế học các vấn đề xã hội	3	3				BEE1037 BEE1038
HỌC KỲ 7			11	11				
Học phần bắt buộc			8	8				
1	BEM5027	Phân tích chính sách	3	3				BEE1038 BEM3005
2	BEE5034	Quản lý dự án đầu tư	2	2				BEE5020
3	BEE5016	Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	3				BEE1037 BEE1038
Học phần tự chọn (3 chọn 1)			3	3				
1	BBB5001	Chiến lược kinh doanh	3	3				
2	BBM5033	Quan hệ công chúng	3	3				
3	BFF4029	Phân tích chứng khoán	3	3				BFF2044
HỌC KỲ 8			8					
Học phần bắt buộc			4					
1	BUU6003	Thực tập cuối khóa	4		4			
Học phần tự chọn			4					
2	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp	4	4				
Học phần thay thế cho sinh viên không thực hiện khóa luận			4	4				
3	BEE5023	Chuyên đề: Lý thuyết trò chơi nâng cao	2	2				BEE5017
4	BEE5029	Chuyên đề: Phân tích kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế số	2	2				BEE5018

10.2. Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (Số tín chỉ)				Điều kiện tiên quyết	
			Tổng	LT	Thực hành tích hợp	TH tại PM, MP, DN	TL	Đã học và thi
HỌC KỲ 1			18	18				
Học phần bắt buộc			14	14				
1	BDG1001	Triết học Mác- Lênin	3	3				
2	BEM5025	Nhập môn ngành Kinh tế và Quản lý công	2	2				
3	BEE1037	Kinh tế vi mô	3	3				
4	BLB1048	Nhập môn Luật học	3	3				
5	BMM2024	Toán kinh tế	3	3				
Học phần tự chọn (5 chọn 2)			4	4				
6	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	2				
7	BDG1007	Khoa học giao tiếp	2	2				
8	BDG1008	Xã hội học	2	2				
9	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	2				
10	BDG1010	Văn hoá học	2	2				
Học phần giáo dục thể chất								
11	BDG1012	Giáo dục thể chất 1	3					
HỌC KỲ 2			21	21				
Học phần bắt buộc			15	15				

1	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp	3	3				
2	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3	3				BEE1037
3	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3	3				
4	BBB1067	Quản trị học	3	3				
5	BMA2022	Thống kê trong kinh doanh	3	3				BMM2024
Học phần tự chọn (5 chọn 3)			6	6				
6	BIE1051	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	2	2				
7	BDG1011	Logic học	2	2				
8	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	2				
9	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	2				
10	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	2				
Học phần giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất 2								
11	BDG1013	Giáo dục thể chất 2	3					
12	BDG1014	Giáo dục quốc phòng	165t					
HỌC KỲ 3			16	16				
Học phần bắt buộc			16	16				
1	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2				
2	BEM2039	Kinh tế phát triển	3	3				BEE1038
3	BEM3022	Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước	3	3				

4	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3	3*				BEE1038
5	BMA2025	Phân tích dữ liệu	3	3				BMA2022
6	BFF2046	Quản trị tài chính	2	2				
HỌC KỲ 4			16	16				
Học phần bắt buộc			13	13				
1	BDG1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2				
2	BEM3005	Kinh tế công	3	3				BEE1037 BEE1038
3	BRE2031	Kinh tế quốc tế	3	3				BEE1037
4	BMA2023	Kinh tế lượng	3	3				BMA2022
5	BUU6002	Kiến tập	2		2			
Học phần tự chọn			3	3				
6	BEE5010	Kinh tế học ứng dụng trong quản lý doanh nghiệp	3	3				BEE1037
7	BEE5021	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	3				
HỌC KỲ 5			19	19				
Học phần bắt buộc			16	16				
1	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2				
2	BEM5028	Phân tích định lượng trong kinh tế	3	3				BMA2023
3	BEE5016	Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	3				BEE1037 BEE1038
4	BEM5006	Kinh tế công nâng cao	2	2				BEM3005



5	BEE5013	Kinh tế nông nghiệp	3	3				BEE1037 BEE1038
6	BEM5002	Chính sách công	3	3				BEM3005
Học phần tự chọn (3 chọn 1)			3	3				
5	BBM5033	Quan hệ công chúng	3	3				
6	BEE5015	Kinh tế sức khỏe	3	3				BEE1037 BEE1038
7	BEM5031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3				
HỌC KỲ 6			18	18				
Học phần bắt buộc			13	13				
1	BDG1005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2				
2	BEE5012	Kinh tế môi trường	3	3				BEE1037 BEE1038
3	BEM5011	Kinh tế lao động	3	3				BEE1037 BEE1038
4	BEM5033	Quản lý công	3	3				BEE1038 BEM5002
5	BEM5019	Lãnh đạo trong khu vực công	2	2				BBB1067
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn)			5	5				
6	BEM5024	Marketing địa phương	3	3				BEE1038
7	BEM5027	Phân tích chính sách	3	3				BEE1038 BEM3005
8	BEM5003	Hành chính công	2	2				
9	BAA5005	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	2				BAA2028
HỌC KỲ 7			14	14				
Học phần bắt buộc			11	11				

1	BEM5030	Phân tích lợi ích – chi phí	3	3				BEE1037 BEE1038 BEM2039
2	BEM5007	Kinh tế đô thị, vùng và miền	3	3				BEE1037 BEE1038
3	BEE5020	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3	3				BEE1037 BEE1038
4	BEM5001	Bảo hiểm xã hội	2	2				BEM5011
Học phần tự chọn			3	3				
5	BLC5014	Luật lao động	3	3				BKB1046
6	BEE5004	Kinh doanh bất động sản	3	3				BEE1038
HỌC KỲ 8			8					
Học phần bắt buộc			4					
1	BUU6003	Thực tập cuối khoá	4		4			
Học phần tự chọn			4					
2	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp	4	4				
Học phần thay thế cho sinh viên không thực hiện khóa luận			4	4				
3	BEM5035	Chuyên đề: Tổ chức thị trường và chính phủ	2	2				BEM5033
4	BEM5036	Chuyên đề: Truyền thông và xử lý khủng hoảng	2	2				

11. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

Chuyên ngành Kinh tế học

11.1. Học phần: TRIẾT HỌC MÁC- LÊNIN

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Trang bị cho sinh viên hệ thống những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của

Triết học Mác – Lênin. Bước đầu biết vận dụng các nguyên lý cơ bản của Triết học Mác - Lênin vào phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn cuộc sống đặt ra.

11.2. Học phần: NHẬP MÔN NGÀNH KINH TẾ HỌC

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần giúp sinh viên nhận thức được vị trí của ngành học so với các nước và trong nước, chương trình học, các chuẩn đầu ra của ngành và định hướng nghề nghiệp tương lai. Học phần còn trang bị cho người học những phương pháp học tập hiệu quả, phương thức tìm kiếm tài liệu, sử dụng tài liệu, và xây dựng kế hoạch học tập. Ngoài ra học phần còn cung cấp những kỹ năng cơ bản của ngành: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và phản biện.

11.3. Học phần: KINH TẾ VI MÔ

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Trang bị cho sinh viên những lý thuyết, nguyên lý cơ bản về kinh tế vi mô trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước. Đồng thời, học phần còn giúp sinh viên hiểu được hành vi của các doanh nghiệp, các cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên cách thức phân tích và mô tả các hoạt động kinh tế, ứng dụng các kỹ thuật thống kê và toán kinh tế, các lý thuyết để xây dựng các mô hình kinh tế.

11.4. Học phần: NHẬP MÔN LUẬT HỌC

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những khối kiến thức sau:Khối kiến thức chung về pháp luật như khái niệm, đặc điểm, nguồn gốc, các học thuyết pháp luật, nguồn luật và các dòng luật,...; Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; Xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật; Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Nhà nước và các định chế pháp lý; Nghề luật và các kỹ năng pháp lý cơ bản.

11.5. Học phần: TOÁN KINH TẾ

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: nắm vững những kiến thức toán phổ thông căn bản.

Nội dung tóm tắt học phần: Phần đầu của học phần trang bị các kiến thức nhập môn về đại số tuyến tính và một số ứng dụng cơ bản của đại số tuyến tính trong kinh tế, đặc biệt là QHTT. Phần 2 trang bị kiến thức về phép tính vi phân hàm nhiều biến, sơ lược về tích phân bội và phương trình vi phân, các ứng dụng cơ bản của giải tích một biến và nhiều biến trong kinh tế.

11.6. Học phần: TÂM LÝ ỨNG DỤNG

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung học phần: Giới thiệu về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của Tâm lý học nói chung; vài nét về lịch sử hình thành Tâm lý học; bản chất của hiện tượng Tâm lý người; những đặc điểm đặc trưng của các hiện tượng Tâm lý cơ bản của con người: các quá trình nhận thức, tình cảm, ý chí và nhân cách và một số hiện tượng tâm lý trong tập thể

11.7. Học phần: KHOA HỌC GIAO TIẾP

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Khoa học giao tiếp là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, luật với nội dung bao gồm hệ thống tri thức trọng tâm nhất về giao tiếp. Học phần sẽ được hệ thống hóa và trang bị những vấn đề chung về chung của giao tiếp như khái niệm, nguyên tắc, chức năng, vai trò của hoạt động giao tiếp; hình thức, phương tiện giao tiếp; giao tiếp xã hội và hệ thống kỹ năng giao tiếp cần phát triển cho sinh viên để đáp ứng yêu cầu hoạt động học tập và công việc trong tương lai.

11.8. Học phần: XÃ HỘI HỌC

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần trang bị cho sinh viên không chuyên ngành xã hội học nói chung, các trường đại học không chuyên nói riêng những kiến thức cơ bản về hệ thống lý luận Xã hội học, bao gồm: Lịch sử hình thành và phát triển của ngành khoa học xã hội trong tiến trình phát triển của nhận thức, tiến bộ xã hội và khoa học kỹ thuật; các khái niệm, phạm trù cơ bản của xã hội học; các lĩnh vực nghiên cứu chính của khoa học xã hội học trong đời sống con người thông qua các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu, học tập học phần xã hội học.

11.9. Học phần: QUAN HỆ QUỐC TẾ

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Trong thời kỳ Toàn cầu hóa đang diễn ra sâu rộng và ngày càng có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của từng cá nhân, học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan hệ quốc tế như đối tượng, các phương pháp nghiên cứu của lĩnh vực quan hệ quốc tế, các loại hình chủ thể và động lực tham gia quan hệ quốc tế, các công cụ được sử dụng trong quan hệ quốc tế (quyền lực, ngoại giao), hệ thống quốc tế, các hình thức và tính chất chủ yếu của quan hệ quốc tế như xung đột-chiến tranh hay hợp tác-hội nhập, quản trị toàn cầu...

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt được những hiểu biết và kỹ năng cơ bản trong hội nhập quốc tế-nền tảng cơ bản đầu tiên của công dân toàn cầu..

11.10. Học phần: VĂN HÓA HỌC

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Cung cấp cho SV nền tảng nhận thức về văn hóa, giá trị các thực hành xã hội, năng lực phán đoán giá trị; các trào lưu văn hóa mới; những đặc điểm quan trọng nhất của văn hóa Việt Nam.

11.11. Học phần: GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Sinh viên nắm được các nguyên tắc và phương pháp luyện tập thể dục thể thao và tác dụng của việc luyện tập này đối với sự phát triển của cơ thể; các kỹ thuật và các luật qui định đối với một số môn thể thao như chạy cự ly trung bình, bóng chuyền,...

11.12. Học phần: PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Nhập môn luật học

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần Pháp luật doanh nghiệp cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các khóa học kinh doanh, nắm bắt các nội dung cơ bản của một số vấn đề pháp lý liên quan đến doanh nghiệp, các vấn đề pháp lý trong quan hệ kinh doanh nội bộ doanh nghiệp.

11.13. Học phần: KINH TẾ VĨ MÔ

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Nội dung tóm tắt học phần: Trang bị cho sinh viên những lý thuyết, nguyên lý cơ bản về kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của chính phủ. Giúp sinh viên nắm được những công cụ chính sách kinh tế vĩ mô để điều tiết và ổn định hoá nền kinh tế.

11.14. Học phần: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Sinh viên nắm được nguyên tắc kế toán căn bản, các vấn đề liên quan đến sổ sách và chứng từ kế toán, phương pháp kế toán quá trình sản

xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể vận dụng các nguyên tắc cơ bản này để lập các bảng báo cáo kế toán như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

11.15. Học phần: QUẢN TRỊ HỌC

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Kết thúc học phần, sinh viên hiểu được chức năng và vai trò của một nhà quản trị, phân tích được ảnh hưởng của các yếu tố trong môi trường nội sinh và môi trường ngoại sinh đến việc ra quyết định của nhà quản trị, cách thức hoạch định, tổ chức và ra quyết định của nhà quản trị. Sinh viên có thể vận dụng các kiến thức cơ bản này vào một số lĩnh vực quản trị cơ bản như quản trị nguồn nhân lực, quản trị thông tin.

11.16. Học phần: THỐNG KÊ TRONG KINH DOANH

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Toán kinh tế.

Nội dung tóm tắt học phần: Bố cục học phần gồm 3 phần Thống kê mô tả, Xác suất và Thống kê suy diễn nhằm cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp điều tra thống kê bao gồm việc thu thập thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế – xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập. Trang bị các phương pháp cơ bản phân tích kinh tế – xã hội làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong quản lý kinh tế.

11.17. Học phần: LOGIC HỌC

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Môn Logic học là khoa học về tư duy hợp lý: giúp người học thao tác hóa khái niệm chính xác, hiệu quả; giúp nâng cao năng lực phán đoán; giúp suy luận hợp lý và Bác bỏ ngụy biện. Tóm lại Logic học là khoa học nâng cao kỹ năng tư duy hợp lý và hiệu quả trong quá trình nhận thức thế giới hiện thực và hoạt động thực tiễn.

11.18. Học phần: TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần tài chính cá nhân là học phần đại cương tự chọn dành cho sinh viên năm 1 của tất cả các chuyên ngành. Học phần này đề cập chủ yếu đến khía cạnh quản lý tài chính cá nhân và gia đình. Học phần hướng tới cung cấp các khái niệm tài chính gắn liền với các vấn đề/ quyết định tài chính mà cá nhân và hộ

gia đình thường xuyên đối mặt trên thực tế như: quản lý nguồn ngân quỹ/thu nhập; thuế; tiết kiệm; mua nhà và các tài sản giá trị, vay mượn, bảo hiểm, đầu tư, hoạch định kế hoạch tài chính học đại học và sau đại học. Thông qua học phần, sinh viên sẽ nắm bắt được các nguyên lý cũng như kỹ thuật/ phương pháp để quản lý nguồn thu-chi hay tài sản và nghĩa vụ tài chính của cá nhân/hộ gia đình. Thêm nữa, học phần này cũng đề cập đến các trung gian tài chính trong mối quan hệ của các định chế tài chính với cá nhân/ hộ gia đình, cũng như nghiên cứu về các công cụ tài chính được các cá nhân và hộ gia đình sử dụng phổ biến. Nội dung bao quát trong chương trình gồm: Tổng quan lập kế hoạch tài chính cá nhân, lập báo cáo tài chính cá nhân và phân tích, quản trị rủi ro tài chính cá nhân, chi tiêu và lối sống, vay mượn và mối quan hệ, phụng sự và sự nghiệp.

11.19. Học phần: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

Thời lượng: 8 tín chỉ (165 tiết)

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của một quốc gia, các kỹ thuật và chiến thuật cơ bản trong quân sự, và vai trò của chính trị quân sự trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Kết thúc học phần, sinh viên nâng cao nhận thức về vấn đề an ninh quốc phòng và có ý thức trong việc bảo vệ an ninh quốc gia.

11.20. Học phần: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lênin

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần cung cấp cho người học: Những lý luận cơ bản của kinh tế chính trị học Mác – Lênin, gồm: lý luận sản xuất hàng hoá, các quy luật căn bản của thị trường; lý luận giá trị thặng dư của C.Mác; lý luận về chủ nghĩa tư bản độc quyền và độc quyền nhà nước; Nội dung cơ bản về vận dụng học thuyết Mác-Lênin trong thời kỳ xây dựng CNXH ở Việt Nam: kinh tế thị trường định hướng XHCN; vấn đề sở hữu và quan hệ lợi ích; công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, hội nhập quốc tế.

11.21. Học phần: KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần bao gồm 12 chương, thể hiện trong bốn phần: *Phần thứ nhất*, những vấn đề chung về phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển. *Phần thứ hai*, phân tích các nguồn lực trong tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển. *Phần thứ ba*, các chính sách & lĩnh vực phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển. *Phần thứ tư*, vai trò của nhà nước đối với phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển. Thông qua học phần, sinh viên được cung cấp cơ sở lý thuyết

để thấy được các vấn đề cơ bản đối với các nước đang phát triển trong quá trình tăng trưởng, phát triển kinh tế từ đó áp dụng vào trong thực tiễn nhằm tìm kiếm con đường phát triển thích hợp hơn.

11.22. Học phần : LỊCH SỬ KINH TẾ VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC

Thời lượng: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về những giai đoạn phát triển kinh tế, chính sách áp dụng trong từng giai đoạn của một số quốc gia tiêu biểu như Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Liên Xô cũ; một số đặc điểm phổ biến của các quốc gia đang phát triển trong đó có khu vực Đông Nam Á và Việt Nam. Học phần đi sâu phân tích các giai đoạn phát triển kinh tế của Việt Nam từ lập quốc đến nay.

11.23. Học phần: NGUYÊN LÝ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần nguyên lý thị trường tài chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về thị trường tài chính, nguyên lý vận hành và các chủ thể tham gia thị trường cũng như các công cụ/hàng hóa của thị trường. Sinh viên cũng được cung cấp cơ sở lý thuyết cho các vấn đề liên quan như quản lý thị trường, bảo vệ nhà đầu tư, tác động/vai trò của thị trường tài chính trong nền kinh tế. Trên cơ sở đó, sinh viên có những đánh giá, nghiên cứu thực tiễn thị trường tài chính, các tổ chức cũng như các công cụ tài chính ở Việt Nam.

11.24. Học phần: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

Thời lượng : 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Thống kê trong kinh doanh

Nội dung tóm tắt học phần: Cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp dự báo các hiện tượng kinh tế xã hội bao gồm việc phân tích thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế - xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập nhằm lựa chọn phương pháp dự báo phù hợp. Trang bị các phương pháp phân tích, dự báo kinh tế - xã hội làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong quản lý kinh tế

11.25. Học phần: HỆ THỐNG THÔNG TIN KINH DOANH

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Nội dung tóm tắt học phần: Nắm vững các khái niệm, vai trò của các loại hệ thống thông tin kinh doanh gắn liền với việc tạo ưu thế cạnh tranh cho doanh nghiệp nói chung và hoạt động kinh doanh qua mạng Internet nói riêng. Hiểu rõ sự gắn kết

của hệ thống thông tin và tác động của chúng đến hoạt động và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp. Nắm vững những yêu cầu đặt ra với các doanh nghiệp khi đầu tư vào công nghệ thông tin nhằm tạo ra và duy trì khả năng cạnh tranh trong môi trường kinh tế mới.

11.26. Học phần: MARKETING

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về thị trường, sản phẩm và hành vi của người tiêu dùng. Cung cấp cho sinh viên phương pháp nghiên cứu thị trường; phương pháp định giá thương hiệu, chiến lược xây dựng và quảng bá thương hiệu; cách thức tổ chức kênh phân phối và dịch vụ khách hàng; cách thức tổ chức xây dựng kế hoạch, thực hiện và kiểm soát Marketing hàng năm

11.27. Học phần: QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung tóm tắt học phần: Môn Quản trị tài chính là học phần cơ sở ngành bắt buộc dành cho sinh viên năm 2 (học kỳ 4) của các ngành kinh tế, kinh doanh. Học phần Quản trị tài chính gồm 7 chương cung cấp những kiến thức cơ bản về các chủ đề: nguyên tắc tài chính và cơ chế hoạt động tài chính doanh nghiệp thuộc khối tư nhân, phân tích báo cáo tài chính, lý thuyết rủi ro & lợi nhuận và quyết định hoạch định ngân sách vốn đầu tư. Các nội dung bao quát trong chương trình gồm: Tổng quan về quản trị tài chính, báo cáo tài chính và dòng tiền, phân tích báo cáo tài chính, giá trị theo thời gian của tiền, rủi ro và lợi nhuận, các tiêu chí đánh giá hiệu quả tài chính dự án đầu tư, ước lượng dòng tiền và đánh giá rủi ro dự án.

11.28. Học phần: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần trang bị những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cung cấp cho sinh viên những căn cứ lý luận khoa học để hiểu về sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, những vấn đề mang tính quy luật trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

11.29. Học phần: KINH TẾ CÔNG

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô

Nội dung tóm tắt học phần:

Môn học nghiên cứu về vai trò, nhiệm vụ và chức năng của Khu vực công, đồng thời cả những phương pháp và nguyên tắc hoạt động của khu vực công trong nền kinh tế.

Bên cạnh đó học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan để phân biệt về các loại hàng hóa công trong thực tế bao gồm hàng hóa công thuần túy, không thuần túy... làm cơ sở cho sự can thiệp của nhà nước ở các thị trường này.

Ngoài ra học phần còn phân tích các vấn đề lựa chọn công, đánh giá các chương trình chi tiêu công cộng của chính phủ..

11.30. Học phần: KINH TẾ QUỐC TẾ

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Nội dung tóm tắt học phần: Cung cấp những kiến thức nâng cao cho sinh viên về kinh tế học quốc tế. Trên cơ sở đó, cung cấp những kiến thức làm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu các học phần thuộc lĩnh vực kinh tế đối ngoại và đề hoạch định chính sách phát triển quan hệ kinh tế quốc tế của VN.

11.31. Học phần: KINH TẾ LƯỢNG

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô; Thống kê trong kinh doanh.

Nội dung tóm tắt học phần: Định hướng của học phần nhằm trình bày một cách cơ bản cho sinh viên những nguyên tắc lý thuyết cùng những ứng dụng của kinh tế lượng, công cụ hỗ trợ của những quyết định và dự báo cho doanh nghiệp hoặc quốc gia trong tương lai.

11.32. Học phần: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP.

Thời lượng: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên khối ngành kinh tế những kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp. Sinh viên được trang bị hệ thống kiến thức về các lý thuyết kinh tế học ứng dụng vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, phương pháp phân tích kinh tế và bài học kinh nghiệm của các nước trên thế giới cũng như Việt Nam đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn

11.33. Học phần: KIẾN TẬP

Thời lượng: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ bản về hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp; định hướng nhận thức về nghề nghiệp và lựa chọn lĩnh vực làm việc của sinh viên thông qua tương tác thực tế, quan sát, mô tả và thực hiện các nhiệm vụ cơ bản theo vị trí công việc tại các tổ chức kinh

tế, doanh nghiệp, đơn vị nghiên cứu.

11.34. Học phần : LUẬT LAO ĐỘNG

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Pháp luật doanh nghiệp.

Nội dung tóm tắt học phần: Giúp sinh viên nắm bắt được những quy định cụ thể của pháp luật lao động Việt Nam. Nội dung học phần hai bao gồm những vấn đề sau: Hợp đồng lao động (giao kết hợp đồng; loại hợp đồng; thử việc; tạm đình chỉ công việc; thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng; trợ cấp thôi việc... Tiền lương (hình thức trả lương; thang, bảng lương; nâng lương; tiền thưởng...); Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất (Nội quy lao động; cơ sở áp dụng; hình thức, thời hiệu, thủ tục xét kỷ luật; mức và cách thức bồi thường thiệt hại vật chất...); Bảo hiểm xã hội (các chế độ BHXH hiện hành: trợ cấp ốm đau; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; thai sản; hưu trí; tử tuất); Tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động (Thẩm quyền, thủ tục giải quyết tranh chấp lao động cá nhân, tập thể; đình công và giải quyết đình công).

11.35. Học phần: LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về điều kiện ra đời, những nội dung cơ bản của các học thuyết kinh tế và các trường phái kinh tế chủ yếu ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của xã hội. Những học thuyết được tiếp cận sẽ giúp sinh viên vận dụng trong phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế cũng như vận dụng vào phát triển kinh tế Việt Nam. Đồng thời còn tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận các học phần Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế phát triển thuận lợi hơn.

11.36. Học phần: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần trang bị cho người học những tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại; Đảng Cộng sản Việt Nam; về-xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, nhân văn và văn hoá.

11.37. Học phần: PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG TRONG KINH TẾ

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế lượng

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần trang bị cho người học những kiến thức

nền tảng trong tiếp cận nghiên cứu định lượng. Học phần còn trang bị cho người học các kiến thức cơ bản và các chương trình phần mềm về xử lý số liệu thu thập sơ cấp và thứ cấp và ứng dụng để phân tích, dự báo trong nghiên cứu chuyên ngành. Các kỹ thuật tiếp cận trong nghiên cứu định lượng bao gồm các mô hình xác suất, dữ liệu bảng và các phương pháp phân tích với dữ liệu bảng, dữ liệu chuỗi thời gian, dữ liệu chéo.

11.38. Học phần : KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Nội dung tóm tắt học phần: Trang bị kiến thức nền tảng về khoa học cơ bản, khoa học kinh tế và quản trị. Có khả năng ứng dụng tổng quát các kiến thức cơ bản về quản lý công nghiệp trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Có kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực liên quan đến quản lý công nghiệp, quản trị kinh doanh. Phát triển năng lực khám phá tri thức, giải quyết vấn đề trong hoạt động kinh doanh, tư duy hệ thống, có tầm nhìn, hình thành phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp. Có khả năng phân tích, giải quyết các vấn đề về sản xuất kinh doanh.

11.39. Học phần: KINH TẾ VI MÔ NÂNG CAO

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô.

Nội dung tóm tắt học phần: Mục tiêu chính của học phần là sau khi học xong, sinh viên có thể ứng dụng các khái niệm, nguyên lý và công cụ của kinh tế vi mô trong việc: (i) Hiểu được bản chất nhiều vấn đề kinh tế được đề cập trên các phương tiện thông tin đại chúng; (ii) Thực hiện một số phân tích về thị trường và các thất bại của thị trường, can thiệp của nhà nước và các thất bại của nhà nước; (iii) Hiểu thấu đáo kiến thức về kinh tế học phúc lợi ứng dụng. Học phần cũng sẽ rèn luyện tính tư duy độc lập thông qua bài tập cá nhân và thảo luận trên lớp.

11.40. Học phần : TÀI CHÍNH CÔNG

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô

Học phần nghiên cứu về vai trò, nhiệm vụ và chức năng của Khu vực công, đồng thời cả những phương pháp và nguyên tắc hoạt động của khu vực công trong nền kinh tế. Học phần còn phân tích các vấn đề lựa chọn công, đánh giá các chương trình chi tiêu công cộng của chính phủ,...

Học phần Tài chính công gồm có ba phần. Phần I giới thiệu về học phần, quan điểm, mục tiêu, đối tượng học phần, các công cụ phân tích chính sách tài chính công và cơ sở cho hoạt động tài chính của chính phủ. Phần II giới thiệu các quan điểm, cơ sở lý thuyết về phân phối thu nhập, đánh giá tác động của chi tiêu lên phân phối thu nhập, công cụ phân tích đánh giá chính sách chi tiêu, đầu tư công, các chương trình chi

tiêu công và chính sách bảo hiểm xã hội. Phần III giới thiệu khung phân tích chính sách thuế, đánh giá hiệu quả của chính sách thuế, xem xét các tiêu chuẩn cho một sắc thuế: hiệu quả và công bằng.

11.41. Học phần: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không có

Nội dung tóm tắt học phần: Môn “Phương pháp nghiên cứu khoa học” được giảng dạy với các nội dung chính: nghiên cứu, các bước tiến hành một nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, các phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu và các phương pháp phân tích số liệu phục vụ nghiên cứu, các nội dung và trình tự nội dung của một báo cáo nghiên cứu như luận văn, và giới thiệu những vấn đề nghiên cứu kinh tế trên các khía cạnh vĩ mô và vi mô. Trong các nội dung trình bày sẽ có các thảo luận về bài tập tình huống có liên quan, đồng thời gợi ý các chuyên đề (tiểu luận) có thể vận dụng phương pháp được học như thế nào.

11.42. Học phần: ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thị trường tài chính

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần Đầu tư tài chính gồm 6 chương cung cấp những kiến thức về các lý thuyết đầu tư hiện đại, định giá và quản trị danh mục đầu tư cổ phiếu, trái phiếu và quyền chọn. Sinh viên được cung cấp kiến thức và công cụ đo lường đánh giá rủi ro đầu tư và các mô hình xác định tỷ suất sinh lời yêu cầu trên cơ sở đo lường định lượng rủi ro của khoản đầu tư; thực hành tổng hợp các kiến thức quản trị tài chính, nguyên lý thị trường tài chính để định giá cổ phiếu, trái phiếu và quyền chọn; kiến thức về đánh giá hiệu quả hoạt động của danh mục đầu tư.

Các nội dung bao quát của chương trình gồm: Lý thuyết danh mục đầu tư, các mô hình định giá tài sản tài chính, phân tích đầu tư cổ phiếu, phân tích đầu tư trái phiếu, quyền chọn, đánh giá hiệu quả danh mục đầu tư

11.43. Học phần: PHÂN TÍCH LỢI ÍCH - CHI PHÍ

Thời lượng: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần phân tích lợi ích và chi phí cung cấp cho sinh viên khung phân tích cũng như các vấn đề liên quan đến chi phí và lợi ích của một dự án đầu tư. Các quan điểm và phương pháp, tiêu chí và công cụ để tiến hành phân tích lợi ích, chi phí đối với một dự án đầu tư. Trên cơ sở các đó, giúp sinh viên áp dụng lý thuyết để tính toán, phân tích từ đó đưa ra quyết định trong các dự án khi phân tích về lợi ích và chi phí. Ngoài ra, học phần sẽ giúp sinh viên có được phương pháp và cách thức viết báo cáo phân tích lợi ích – chi phí của một dự án.

11.44. Học phần: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**Thời lượng:** 02 tín chỉ**Điều kiện tiên quyết:****Nội dung tóm tắt học phần:**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những nhận thức về: Vai trò của Đảng cộng sản Việt Nam trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước, kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đồng thời còn cung cấp toàn cảnh những đổi mới quan trọng về nhận thức và chính sách của Đảng từ năm 1986 trở lại đây qua các kì đại hội đảng.

Những bài học kinh nghiệm này là cơ sở để người học củng cố lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm của người học trong xây dựng niềm tin về sự lãnh đạo của Đảng trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

11.45. Học phần: KINH TẾ VĨ MÔ NÂNG CAO**Thời lượng:** 3 tín chỉ**Điều kiện tiên quyết:** Kinh tế vĩ mô.

Nội dung tóm tắt học phần: Trang bị cho sinh viên những lý thuyết, nguyên lý nâng cao về kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của chính phủ. Giúp sinh viên nắm được những công cụ chính sách kinh tế vĩ mô để điều tiết và ổn định hoá nền kinh tế. Mục tiêu chính của học phần là sau khi học xong, sinh viên có thể ứng dụng các khái niệm, nguyên lý và công cụ của kinh tế vĩ mô trong việc hiểu được bản chất nhiều vấn đề kinh tế trong nước và trên toàn thế giới.

11.46. Học phần: KINH TẾ PHÁT TRIỂN NÂNG CAO**Thời lượng:** 3 tín chỉ**Điều kiện tiên quyết:** Kinh tế phát triển.

Nội dung tóm tắt học phần: Môn Kinh tế phát triển nâng cao nhằm trang bị các kiến thức chuyên ngành nâng cao về kinh tế học cho các nước đang phát triển bao gồm các chuyên đề như chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững, tăng trưởng gắn với tiến bộ và công bằng xã hội, phân bổ và sử dụng nguồn lực ở các nước đang phát triển, vấn đề nợ nước ngoài và nợ công, thể chế đối với phát triển ở các nước đang phát triển. Học phần còn cung cấp cho sinh viên khả năng tư duy có hệ thống, khả năng phân tích thực tiễn phát triển kinh tế của các nước đang phát triển trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số.

11.47. Học phần: LẬP VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ**Thời lượng:** 03 tín chỉ**Điều kiện tiên quyết:** Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô**Nội dung tóm tắt học phần:** Học phần trang bị cho sinh viên những nội dung và

phương pháp lập một dự án đầu tư, cách thức thẩm định dự án đầu tư. Khi ra trường sinh viên có thể lập được các dự án đầu tư, thẩm định các dự án đầu tư; quản lý các hoạt động đầu tư trong doanh nghiệp hoặc các sở, ban ngành; có thể công tác tại sở kế hoạch đầu tư các tỉnh, thành phố, hoặc có thể tự lập các dự án đầu tư cho doanh nghiệp hay cho bản thân.

11.48. Học phần: KINH TẾ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Nội dung tóm tắt học phần: Dạy cho người học bộ công cụ sáng tạo và kỹ thuật cơ bản giúp người học phát triển tư duy sáng tạo, cách áp dụng dụng các công cụ sáng tạo vào việc phát triển ý tưởng và đánh giá ý tưởng sáng tạo. Áp dụng công cụ sáng tạo vào giải quyết bài toán thực tế của doanh nghiệp/cá nhân nhằm làm tăng năng suất và hiệu quả. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp kết hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp.

11.49. Học phần : KINH TẾ HỌC CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

Nội dung tóm tắt học phần: Phân tích một số vấn đề liên quan đến xã hội: thất nghiệp, tham nhũng, đói nghèo. Cung cấp cho sinh viên khung khái niệm phân tích các giải pháp để giải quyết các vấn đề xã hội dưới góc độ nhà nước và tư nhân trên nền tảng kinh tế học, các lý thuyết kinh tế học hiện đại.

11.50. Học phần: PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH

Thời lượng: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô, Phân tích định lượng trong kinh tế

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về kỹ thuật phân tích chính sách. Cuối khoá học, sinh viên có thể: (i) Hiểu đánh giá chương trình/chính sách. Vai trò, chức năng, và giá trị cho việc đánh giá/phân tích chính sách, (ii) Lựa chọn các thiết kế và phương pháp phù hợp cho việc phân tích/đánh giá, (iii) Thiết kế và quản lý các đánh giá chương trình/chính sách.

11.51. Học phần : QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Thời lượng: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Lập và thẩm định dự án đầu tư

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần trang bị cho người học các kiến thức nền tảng về quản lý dự án, ứng dụng của quản lý dự án trong thực tế. Học phần trang bị khối kiến thức chuyên sâu về quy trình thực hiện, cách thức quản lý dự án về tài chính, nhân lực, tiến độ thực hiện, quản lý chi phí, giám sát và nghiệm thu dự án đầu tư. Học

phần còn phát triển khả năng phân tích, đánh giá, hoạch định, kiểm soát dự án hiệu quả cao.

11.52. Học phần: KINH TẾ LAO ĐỘNG

Thời lượng: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Nội dung tóm tắt học phần: Nghiên cứu về các phương pháp và hình thức sử dụng các qui luật kinh tế của xã hội trong lĩnh vực nâng cao hiệu quả, tổ chức và điều kiện lao động, khuyến khích vật chất và tinh thần, tái sản xuất sức lao động của nó.

11.53. Học phần: QUAN HỆ CÔNG CHÚNG

Thời lượng: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần nghiên cứu các nguyên lý quan hệ công chúng trong kinh doanh. Học phần tập trung vào tìm hiểu các công cụ và kỹ thuật được dùng để đạt được và duy trì hình ảnh tích cực của doanh nghiệp trong công chúng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp; các phân tích về quan điểm và thái độ của công chúng; các chính sách quan hệ công chúng; áp dụng các lý thuyết về quan hệ công chúng vào các tình huống thực tế.

11.54. Học phần: CHIẾN LƯỢC KINH DOANH

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung tóm tắt học phần: Mục tiêu của học phần là cung cấp những kiến thức cơ bản và có hệ thống về Quản trị chiến lược trong kinh doanh, giúp cho người học có thể phân tích, đánh giá và đưa ra những giải pháp cho các vấn đề chiến lược trong doanh nghiệp, giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về những nguyên lý quản trị chiến lược trong kinh doanh và sự vận dụng nó trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Những nội dung chủ yếu bao gồm: Những khái niệm cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược; Mục tiêu sứ mạng của doanh nghiệp; Mô hình quản trị chiến lược của doanh nghiệp (hoạch định chiến lược, tổ chức thực hiện chiến lược, đánh giá, kiểm soát, điều chỉnh chiến lược của doanh nghiệp trên cơ sở phân tích về môi trường kinh doanh bên ngoài và bên trong của doanh nghiệp); Các chiến lược kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp; Các chiến lược cạnh tranh và chiến lược trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

11.55. Học phần: KINH TẾ MÔI TRƯỜNG

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Nội dung tóm tắt học phần: Người học được trang bị các kiến thức căn bản về

Kinh tế học tài nguyên và môi trường. Người học được trang bị các kiến thức về kinh tế để tiếp cận và giải quyết các vấn đề về môi trường. Theo cách này, người học sẽ biết cách can thiệp như thế nào vào hệ thống kinh tế để giải quyết vấn đề môi trường một cách hiệu quả. Bằng việc cung cấp cho người học một trình tự logic: tìm hiểu về hệ thống kinh tế, hệ thống môi trường, nguyên nhân gây suy thoái môi trường và làm thế nào để đánh giá được các giá trị tài nguyên môi trường vốn không có giá trị trên thị trường và từ đó người học được trang bị các kiến thức về kinh tế, các công cụ kinh tế nhằm hạn chế sự suy thoái môi trường.

11.56. Học phần: PHÂN TÍCH CHỨNG KHOÁN

Thời lượng: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thị trường tài chính

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần Phân tích chứng khoán gồm 5 chương cung cấp những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán. Sinh viên được trang bị các nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động của Thị trường chứng khoán của các thành phần tham gia cốt lõi trên thị trường. Những quy định về giao dịch và phương pháp đầu tư chứng khoán. Đây là học phần chuyên sâu của ngành Tài chính – Ngân hàng trong lĩnh vực thị trường vốn, học phần tiếp theo và ứng dụng của môn Quản trị tài chính.

11.57. Học phần : THỰC TẬP CUỐI KHÓA

Thời lượng: 4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: hoàn thành tối thiểu 110 tín chỉ, đã tham gia môn Kiến tập

Nội dung tóm tắt học phần: phát triển cho sinh viên những kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, sinh viên thực hành các kiến thức, kỹ năng về ngành học thông qua môi trường thực tế ở các tổ chức, doanh nghiệp khu vực công và tư.

11.58. Học phần: LÝ THUYẾT TRÒ CHƠI NÂNG CAO

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô nâng cao

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần được chia thành 4 phần: phần 1: Tổng quan về lý thuyết trò chơi, phần 2: Tình thế lưỡng nan của người tù nâng cao, phần 3: Mạng giá trị trong lý thuyết trò chơi, Phần 4: Độc quyền song phương Cournot và Stacklelberg, Phần 5: Thể chế và lý thuyết trò chơi. Sau khi học môn này sinh viên có thể ứng dụng các khái niệm, nguyên lý và công cụ của lý thuyết trò chơi trong việc: (i) Ra các quyết định kinh tế trong điều kiện ràng buộc lẫn nhau, (ii) Thực hiện được một số phân tích về lý thuyết trò chơi trong thực tế; (iii) Hiểu thấu đáo và ứng dụng tốt kiến thức lý thuyết trò chơi trong việc xây dựng thể chế. Học phần cũng sẽ rèn luyện tính tư duy độc lập thông qua bài tập cá nhân và thảo luận trên lớp.

11.59. Học phần: PHÂN TÍCH KINH TẾ VĨ MÔ TRONG NỀN KINH TẾ SỐ

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô nâng cao

Nội dung tóm tắt học phần: Nội dung học phần gồm có hai phần bao gồm Phần 1: Rủi ro và thông tin (lựa chọn trong điều kiện bất định), Phần 2: Phân tích hiệu quả các chính sách vĩ mô trong nền Kinh tế số từ bối cảnh thực tiễn tại Việt Nam. Sau khi hoàn thành nội dung này sinh viên có thể:

1. Phân tích các chính sách thích ứng và chuyển đổi kinh tế số của tại các nước.
2. Phân tích và đánh giá hiệu quả các chính sách vĩ mô trong chuyển đổi số tại Việt Nam.
3. Xây dựng các chiến lược thích ứng của doanh nghiệp trong chuyển đổi số

11.60. Học phần: KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Thời lượng: 4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Thực tập cuối khóa.

Nội dung tóm tắt học phần: học phần vận dụng các kiến thức, kỹ năng chuyên môn về lĩnh vực Kinh tế trong nghiên cứu, giải quyết các vấn đề của thực tiễn nền kinh tế, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp khu vực công và tư.

Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công

11.61 Học phần: NHẬP MÔN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ CÔNG

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Học phần giúp sinh viên nhận thức được vị trí của ngành học so với các nước và trong nước, chương trình học, các chuẩn đầu ra của ngành và định hướng nghề nghiệp tương lai. Học phần còn trang bị cho người học những phương pháp học tập hiệu quả, phương thức tìm kiếm tài liệu, sử dụng tài liệu, và xây dựng kế hoạch học tập. Ngoài ra học phần còn cung cấp những kỹ năng cơ bản của ngành: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và phản biện chính sách.

11.62. Học phần: NHẬP MÔN LUẬT HỌC

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: có kiến thức cơ bản về xã hội

Nội dung học phần: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật, hệ thống pháp luật của Việt Nam, các loại văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta hiện nay cũng như vấn đề trách nhiệm thực hiện pháp luật của công dân và xử lý vi phạm. Qua đó giáo dục cho sinh viên ý thức trách nhiệm về chấp hành pháp luật của Đảng và nhà nước.

11.63. Học phần: TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung tóm tắt học phần: Học phần tài chính cá nhân là học phần đại cương tự chọn dành cho sinh viên năm 1 của tất cả các chuyên ngành. Học phần này đề cập chủ yếu đến khía cạnh quản lý tài chính cá nhân và gia đình. Học phần hướng tới cung cấp các khái niệm tài chính gắn liền với các vấn đề/ quyết định tài chính mà cá nhân và hộ gia đình thường xuyên đối mặt trên thực tế như: quản lý nguồn ngân quỹ/thu nhập; thuế; tiết kiệm; mua nhà và các tài sản giá trị, vay mượn, bảo hiểm, đầu tư, hoạch định kế hoạch tài chính học đại học và sau đại học. Thông qua học phần, sinh viên sẽ nắm bắt được các nguyên lý cũng như kỹ thuật/ phương pháp để quản lý nguồn thu-chi hay tài sản và nghĩa vụ tài chính của cá nhân/hộ gia đình. Thêm nữa, học phần này cũng đề cập đến các trung gian tài chính trong mối quan hệ của các định chế tài chính với cá nhân/ hộ gia đình, cũng như nghiên cứu về các công cụ tài chính được các cá nhân và hộ gia đình sử dụng phổ biến. Nội dung bao quát trong chương trình gồm: Tổng quan lập kế hoạch tài chính cá nhân, lập báo cáo tài chính cá nhân và phân tích, quản trị rủi ro tài chính cá nhân, chi tiêu và lối sống, vay mượn và mối quan hệ, phụng sự và sự nghiệp.

11.64. Học phần: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**Thời lượng:** 3 tín chỉ**Điều kiện tiên quyết:**

Nội dung học phần: Môn “Phương pháp nghiên cứu khoa học” được giảng dạy với các nội dung chính: nghiên cứu, các bước tiến hành một nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, các phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu và các phương pháp phân tích số liệu phục vụ nghiên cứu, các nội dung và trình tự nội dung của một báo cáo nghiên cứu như luận văn, và giới thiệu những vấn đề nghiên cứu kinh tế trên các khía cạnh vĩ mô và vi mô. Trong các nội dung trình bày sẽ có các thảo luận về bài tập tình huống có liên quan, đồng thời gợi ý các chuyên đề (tiểu luận) có thể vận dụng phương pháp được học như thế nào.

11.65. Học phần: TRIẾT HỌC MÁC- LÊNIN**Thời lượng:** 3 tín chỉ**Điều kiện tiên quyết:**

Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên hệ thống những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Triết học Mác - Lênin. - Biết vận dụng các nguyên lý cơ bản của Triết học Mác - Lênin vào phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn cuộc sống đặt ra.

11.66. Học phần: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN**Thời lượng:** 2 tín chỉ**Điều kiện tiên quyết:** Triết học Mác- Lênin

Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho người học:

+ Những lý luận cơ bản của kinh tế chính trị học Mác – Lênin, gồm: lý luận sản xuất hàng hoá, các quy luật căn bản của thị trường; lý luận giá trị thặng dư của C. Mác; lý luận về chủ nghĩa tư bản độc quyền và độc quyền nhà nước.

+ Nội dung cơ bản về vận dụng học thuyết Mác- Lênin trong thời kỳ xây dựng CNXH ở Việt Nam: kinh tế thị trường định hướng XHCN; vấn đề sở hữu và quan hệ lợi ích; công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, hội nhập quốc tế.

11.67. Học phần: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác- Lênin

Nội dung: Học phần trang bị những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cung cấp cho sinh viên những căn cứ lý luận khoa học để hiểu về sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, những vấn đề mang tính quy luật trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

11.68. Học phần: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Thời lượng: 02 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung học phần: Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những nhận thức về: Vai trò của Đảng cộng sản Việt Nam trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước, kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đồng thời còn cung cấp toàn cảnh những đổi mới quan trọng về nhận thức và chính sách của Đảng từ năm 1986 trở lại đây qua các kì đại hội đảng.

Những bài học kinh nghiệm này là cơ sở để người học củng cố lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm của người học trong xây dựng niềm tin về sự lãnh đạo của Đảng trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

11.69. Học phần: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung học phần: Học phần trang bị cho người học những tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại; Đảng Cộng sản Việt Nam; về-xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, nhân văn và văn hoá.

11.70. Học phần: TOÁN KINH TẾ**Thời lượng:** 3 tín chỉ**Điều kiện tiên quyết:** nắm vững những kiến thức toán phổ thông căn bản.

Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên các công cụ toán học về vi phân, tích phân, ma trận, định thức làm cơ sở để ứng dụng trong tính toán và phân tích các mô hình toán kinh tế.

11.71. Học phần: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU**Thời lượng:** 3 tín chỉ**Điều kiện tiên quyết:** Thống kê trong kinh doanh

Mô tả học phần: Cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp dự báo các hiện tượng kinh tế xã hội bao gồm việc phân tích thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế - xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập nhằm lựa chọn phương pháp dự báo phù hợp. Trang bị các phương pháp phân tích, dự báo kinh tế - xã hội làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong quản lý kinh tế

11.72. Học phần: LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ**Thời lượng:** 3 tín chỉ**Điều kiện tiên quyết:**

Nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về điều kiện ra đời, những nội dung cơ bản của các học thuyết kinh tế và các trường phái kinh tế chủ yếu ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của xã hội. Những học thuyết được tiếp cận sẽ giúp sinh viên vận dụng trong phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế cũng như vận dụng vào phát triển kinh tế Việt Nam. Đồng thời còn tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận các học phần Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế phát triển thuận lợi hơn.

11.73. Học phần: LỊCH SỬ KINH TẾ VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC**Thời lượng:** 03 tín chỉ**Điều kiện tiên quyết:** Kiến thức chung về khoa học xã hội, kinh tế

Nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về những giai đoạn phát triển kinh tế, chính sách áp dụng trong từng giai đoạn của một số quốc gia tiêu biểu như Mĩ, Nhật, Trung Quốc, Liên Xô cũ; một số đặc điểm phổ biến của các quốc gia đang phát triển trong đó có khu vực Đông Nam Á và Việt Nam. Học phần đi sâu phân tích các giai đoạn phát triển kinh tế của Việt Nam từ lập quốc đến nay.

11.74. Học phần: LOGIC HỌC**Thời lượng:** 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về vai trò của logic học trong cuộc sống cũng như tìm hiểu các hình thức, nguyên tắc, quy luật cơ bản của tư duy như phán đoán, suy luận, luật nhân quả, luật triệt tam... Những kiến thức về logic học sẽ tạo điều kiện cho người học vận dụng liên kết trong đánh giá các hiện tượng và quá trình kinh tế.

11.75. Học phần: KINH TẾ VI MÔ

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên những lý thuyết, nguyên lý cơ bản về kinh tế vi mô trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước. Giúp sinh viên hiểu được hành vi của các doanh nghiệp, các cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Tạo cho sinh viên cách thức phân tích và mô tả các hoạt động kinh tế, ứng dụng các kỹ thuật thống kê và toán kinh tế, các lý thuyết để xây dựng các mô hình kinh tế.

11.76. Học phần: KINH TẾ VĨ MÔ

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên những lý thuyết, nguyên lý cơ bản về kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của chính phủ.

Giúp sinh viên nắm được những công cụ chính sách kinh tế vĩ mô để điều tiết và ổn định hoá nền kinh tế.

11.77. Học phần: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên có kiến thức cơ bản về Tin học

Nội dung học phần: Sinh viên nắm được nguyên tắc kế toán căn bản, các vấn đề liên quan đến sổ sách và chứng từ kế toán, phương pháp kế toán quá trình sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể vận dụng các nguyên tắc cơ bản này để lập các bảng báo cáo kế toán như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

11.78. Học phần: QUẢN TRỊ HỌC

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên nắm kiến thức cơ bản về xã hội, kinh tế

Nội dung học phần: Kết thúc học phần, sinh viên hiểu được chức năng và vai trò của một nhà quản trị, phân tích được ảnh hưởng của các yếu tố trong môi trường nội sinh và môi trường ngoại sinh đến việc ra quyết định của nhà quản trị, cách thức

hạch định, tổ chức và ra quyết định của nhà quản trị. Sinh viên có thể vận dụng các kiến thức cơ bản này vào một số lĩnh vực quản trị cơ bản như quản trị nguồn nhân lực, quản trị thông tin.

11.79. Học phần: THỐNG KÊ TRONG KINH DOANH

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Toán kinh tế

Nội dung học phần: Cung cấp một cách có hệ thống về lý thuyết và áp dụng thực tế các phương pháp điều tra thống kê bao gồm việc thu thập thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế – xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập; áp dụng các phương pháp phân tích kinh tế – xã hội làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho các quyết định trong quản lý kinh tế.

11.80. Học phần: GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Thời lượng: 3 tín chỉ

Nội dung học phần: Sinh viên nắm được các nguyên tắc và phương pháp luyện tập thể dục thể thao và tác dụng của việc luyện tập này đối với sự phát triển của cơ thể; các kỹ thuật và các luật qui định đối với một số môn thể thao như chạy cự ly trung bình, bóng chuyền, ...

11.81. Học phần: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

Thời lượng: 8 tín chỉ (165 tiết)

Nội dung học phần: Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của một quốc gia, các kỹ thuật và chiến thuật cơ bản trong quân sự, và vai trò của chính trị quân sự trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Kết thúc học phần, sinh viên nâng cao nhận thức về vấn đề an ninh quốc phòng và có ý thức trong việc bảo vệ an ninh quốc gia.

11.82. Học phần: KINH TẾ QUỐC TẾ

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Nội dung học phần: Cung cấp những kiến thức nâng cao cho sinh viên về kinh tế học quốc tế. Trên cơ sở đó, cung cấp những kiến thức làm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu các học phần thuộc lĩnh vực kinh tế đối ngoại và để hoạch định chính sách phát triển quan hệ kinh tế quốc tế của VN.

11.83. Học phần: HỆ THỐNG THÔNG TIN KINH DOANH

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Nội dung tóm tắt học phần: Nắm vững các khái niệm, vai trò của các loại hệ thống thông tin kinh doanh gắn liền với việc tạo ưu thế cạnh tranh cho doanh nghiệp

nói chung và hoạt động kinh doanh qua mạng Internet nói riêng. Hiểu rõ sự gắn kết của hệ thống thông tin và tác động của chúng đến hoạt động và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp. Nắm vững những yêu cầu đặt ra với các doanh nghiệp khi đầu tư vào công nghệ thông tin nhằm tạo ra và duy trì khả năng cạnh tranh trong môi trường kinh tế mới.

11.84 Học phần: MARKETING

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên có kiến thức kinh tế, xã hội cơ bản

Nội dung tóm tắt học phần: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về thị trường, sản phẩm và hành vi của người tiêu dùng. Cung cấp cho sinh viên phương pháp nghiên cứu thị trường; phương pháp định giá thương hiệu, chiến lược xây dựng và quảng bá thương hiệu; cách thức tổ chức kênh phân phối và dịch vụ khách hàng; cách thức tổ chức xây dựng kế hoạch, thực hiện và kiểm soát Marketing hàng năm.

11.85 Học phần: QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thị trường tài chính

Nội dung tóm tắt học phần: Môn Quản trị tài chính là học phần cơ sở ngành bắt buộc dành cho sinh viên năm 2 (học kỳ 4) của các ngành kinh tế, kinh doanh. Học phần Quản trị tài chính gồm 7 chương cung cấp những kiến thức cơ bản về các chủ đề: nguyên tắc tài chính và cơ chế hoạt động tài chính doanh nghiệp thuộc khối tư nhân, phân tích báo cáo tài chính, lý thuyết rủi ro & lợi nhuận và quyết định hoạch định ngân sách vốn đầu tư. Các nội dung bao quát trong chương trình gồm: Tổng quan về quản trị tài chính, báo cáo tài chính và dòng tiền, phân tích báo cáo tài chính, giá trị theo thời gian của tiền, rủi ro và lợi nhuận, các tiêu chí đánh giá hiệu quả tài chính dự án đầu tư, ước lượng dòng tiền và đánh giá rủi ro dự án.

11.86 Học phần: PHÁP LUẬT DOANH NGHIỆP

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Nhập môn Luật học

Nội dung học phần: Sinh viên nắm được một số vấn đề cơ bản liên quan đến hợp đồng kinh tế như ký kết hợp đồng, hiệu lực thi hành và giải quyết tranh chấp, đồng thời phân biệt được các loại hình tổ chức doanh nghiệp theo luật kinh tế.

11.87 Học phần: TÂM LÝ ỨNG DỤNG

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Nắm được đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên

cứu của tâm lý học đại cương, bản chất của hiện tượng tâm lý, các khái niệm cơ bản của tâm lý học đại cương. Lý giải được cơ sở thần kinh của các hiện tượng tâm lý người. Hiểu biết quá trình nhận thức, xúc cảm, tình cảm và ý chí, nắm được bản chất của nhân cách và các thuộc tính của nhân cách. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản cho SV là kiến thức cần trang bị trước khi học các môn như tâm lý phát triển, tâm lý học xã hội...

11.88 Học phần: KHOA HỌC GIAO TIẾP

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Học phần giúp sinh viên nắm vững: Những khái niệm cơ bản về lý thuyết truyền thông và giao tiếp. Vai trò và ý nghĩa của truyền thông giao tiếp trong đời sống xã hội nói chung và trong lĩnh vực công tác xã hội nói riêng. Các kỹ năng trong quá trình truyền thông và giao tiếp để có thể hỗ trợ cá nhân, nhóm và cộng đồng trong các hoạt động xã hội.

11.89 Học phần: VĂN HÓA HỌC

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: có kiến thức cơ bản về xã hội

Nội dung học phần:

Học phần văn hóa học là một học phần nghiên cứu khái quát về văn hóa Việt Nam, thông qua học phần, người học có thể nắm được các nội dung: (1) điều kiện tự nhiên và xã hội chi phối sự hình thành văn hóa Việt Nam; (2) cơ sở hình thành và quá trình định hình bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam; (3) đặc trưng bản sắc của văn hóa truyền thống Việt Nam; (4) Văn hóa truyền thống Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa và hội nhập toàn cầu hóa; (5) các vùng văn hóa Việt Nam.

11.90 Học phần: XÃ HỘI HỌC

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: có kiến thức Kinh tế - chính trị

Nội dung học phần: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu đặc thù của xã hội học. Nắm được mối quan hệ giữa kinh tế và xã hội, chính trị, văn hóa, ...; Có khả năng phát hiện ra vấn đề xã hội/ phương diện xã hội nảy sinh từ hoạt động, hành vi kinh tế và biết cách tiến hành một cuộc khảo sát thực địa những vấn đề thuộc đối tượng nghiên cứu của xã hội học.

11.91 Học phần: QUAN HỆ QUỐC TẾ

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung học phần: Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về quan hệ quốc tế như đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, các loại hình chủ thể quan hệ quốc tế và động lực tham gia quan hệ quốc tế của chúng, các công cụ được sử dụng trong quan hệ quốc tế, hệ thống quốc tế, những yếu tố bên trong và bên ngoài tác động tới quan hệ quốc tế, các hình thức và tính chất chủ yếu của quan hệ quốc tế như xung đột và chiến tranh hay hợp tác và hội nhập,...

Học phần cũng giới thiệu quá trình hình thành và phát triển học phần, các lý thuyết quan hệ quốc tế chủ yếu, những vấn đề lý luận và các quan niệm khác nhau về từng vấn đề trong nghiên cứu quan hệ quốc tế. Qua đó, học phần trang bị cơ sở lý luận và những phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, giúp sinh viên có khả năng phân tích các hiện tượng và vấn đề khác nhau trong thực tiễn quan hệ quốc tế.

11.92 Học phần: NGUYÊN LÝ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: sinh viên học xong môn Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô

Nội dung học phần: Học phần nguyên lý thị trường tài chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về thị trường tài chính, nguyên lý vận hành và các chủ thể tham gia thị trường cũng như các công cụ/hàng hóa của thị trường. Sinh viên cũng được cung cấp cơ sở lý thuyết cho các vấn đề liên quan như quản lý thị trường, bảo vệ nhà đầu tư, tác động/vai trò của thị trường tài chính trong nền kinh tế. Trên cơ sở đó, sinh viên có những đánh giá, nghiên cứu thực tiễn thị trường tài chính, các tổ chức cũng như các công cụ tài chính ở Việt Nam.

11.93 Học phần: KINH TẾ CÔNG

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô.

Nội dung học phần: Học phần nghiên cứu về vai trò, nhiệm vụ và chức năng của Khu vực công, đồng thời cả những phương pháp và nguyên tắc hoạt động của khu vực công trong nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan để phân biệt về các loại hàng hóa công trong thực tế bao gồm hàng hóa công thuần túy, không thuần túy... làm cơ sở cho sự can thiệp của nhà nước ở các thị trường này.

Ngoài ra học phần còn phân tích các vấn đề lựa chọn công, đánh giá các chương trình chi tiêu công cộng của chính phủ.

11.94 Học phần: PHÂN TÍCH LỢI ÍCH - CHI PHÍ

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế lượng, Kinh tế phát triển

Nội dung học phần: Học phần bao gồm 6 chương. Chương đầu tiên sẽ phân biệt

các mục tiêu và các quan điểm khác nhau trong một chính sách, chương trình hay dự án và các quy trình khi thực hiện phân tích đánh giá các chính sách, chương trình dự án để qua đó giới thiệu khái quát về phương pháp phân tích lợi ích chi phí, và phân biệt sự khác nhau giữa phân tích lợi ích – chi phí với phân tích tài chính. Các chương tiếp theo sẽ làm rõ các khái niệm cơ bản trong phân tích lợi ích – chi phí như hiệu quả Pareto, giá thị trường, giá hiệu quả; các nguyên tắc nhận dạng lợi ích chi phí, tiêu chí lựa chọn dự án...

11.95 Học phần: PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG TRONG KINH TẾ

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế lượng

Nội dung: Học phần trang bị cho người học những kiến thức nền tảng trong tiếp cận nghiên cứu định lượng. Học phần còn trang bị cho người học các kiến thức cơ bản và các chương trình phần mềm về xử lý số liệu thu thập sơ cấp và thứ cấp và ứng dụng để phân tích, dự báo trong nghiên cứu chuyên ngành. Các kỹ thuật tiếp cận trong nghiên cứu định lượng bao gồm các mô hình xác suất, dữ liệu bảng và các phương pháp phân tích với dữ liệu bảng, dữ liệu chuỗi thời gian, dữ liệu chéo.

11.96 Học phần: KINH TẾ CÔNG NÂNG CAO

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế công

Nội dung học phần: Phân tích các hình thức can thiệp của Nhà nước vào các lĩnh vực chủ yếu như: y tế, giáo dục, bảo hiểm xã hội và các chương trình phúc lợi khác

11.97 Học phần: LẬP VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Thời lượng: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề sau:

- Những nội dung và phương pháp lập một dự án đầu tư
- Nội dung, phương pháp và cách thức thẩm định dự án đầu tư.
- Khi ra trường sinh viên có thể lập được các dự án đầu tư, thẩm định các dự án đầu tư; quản lý các hoạt động đầu tư trong doanh nghiệp hoặc các sở, ban ngành; có thể công tác tại sở kế hoạch đầu tư các tỉnh, thành phố, hoặc có thể tự lập các dự án đầu tư cho doanh nghiệp hay cho bản thân.

11.98 Học phần: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Thời lượng: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên khối ngành kinh tế và

chuyên ngành kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn những kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp. Sinh viên được trang bị hệ thống kiến thức về các lý thuyết kinh tế học ứng dụng vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, phương pháp phân tích kinh tế và bài học kinh nghiệm của các nước trên thế giới cũng như Việt Nam đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn.

11.99 Học phần: CHÍNH SÁCH CÔNG

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế công

Nội dung học phần: Trong hệ thống các công cụ quản lý được Nhà nước dùng để điều hành các hoạt động kinh tế – xã hội, thể hiện các quan điểm, thực hiện các mục tiêu của mình, chính sách công là một trong những công cụ mạnh, trực tiếp và nền tảng định hướng cho các công cụ khác.

Các trường đại học, học viện có nhiệm vụ đào tạo cán bộ quản lý, các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý công, việc giảng dạy học phần Chính sách công là cần thiết nhằm hình thành tư duy và phương pháp luận trong việc phân tích, hoạch định, xây dựng, ban hành, thực thi và quản trị hiệu quả chính sách công.

Vì vậy, môn Chính sách công là học phần cơ sở của chuyên ngành Kinh tế & quản lý công cho hệ cử nhân kinh tế, cử nhân hành chính. Ngoài ra, khoa học chính sách công được nghiên cứu, giảng dạy ở các ngành khoa học xã hội có liên quan.

11.100 Học phần: KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Nội dung học phần: Học phần trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ bản trong phân tích và thực hành các nghiệp vụ kế toán cơ bản trong khu vực hành chính, sự nghiệp.

11.101 Học phần: KINH TẾ HỌC ỨNG DỤNG TRONG QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Nội dung học phần: Học phần cung cấp các khái niệm, nguyên lý và công cụ của kinh tế học vi mô, kinh tế lượng trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế của doanh nghiệp: (i) hiểu bản chất của việc hình thành và phát triển các DN, (ii) giới thiệu những vấn đề cốt lõi của kinh tế học quản lý, (iii) hướng dẫn cách ứng dụng những khái niệm mang tính lý thuyết vào những vấn đề kinh tế thực tiễn.

11.102 Học phần: QUAN HỆ CÔNG CHÚNG

Thời lượng: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết:

Nội dung học phần: Học phần nghiên cứu các nguyên lý quan hệ công chúng trong kinh doanh. Học phần tập trung vào tìm hiểu các công cụ và kỹ thuật được dùng để đạt được và duy trì hình ảnh tích cực của doanh nghiệp trong công chúng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp; các phân tích về quan điểm và thái độ của công chúng; các chính sách quan hệ công chúng; áp dụng các lý thuyết về quan hệ công chúng vào các tình huống thực tế.

11.103 Học phần: KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô , Kinh tế vĩ mô

Nội dung học phần:

Nội dung học phần bao gồm 12 chương, thể hiện trong bốn phần:

Phần thứ nhất, những vấn đề chung về phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển.

Phần thứ hai, phân tích các nguồn lực trong tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển.

Phần thứ ba, các chính sách & lĩnh vực phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển.

Phần thứ tư, vai trò của nhà nước đối với phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển.

11.104 Học phần: KINH TẾ MÔI TRƯỜNG

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Nội dung học phần *Phần thứ nhất*, tìm hiểu về hệ thống kinh tế và các vấn đề môi trường, chú trọng vào việc tìm ra mối gắn kết qua lại giữa hệ thống kinh tế và hệ thống môi trường, tìm hiểu các nguyên nhân kinh tế gây suy thoái môi trường và sử dụng các công cụ kinh tế để giảm thiểu ô nhiễm môi trường *Phần thứ hai*, tìm hiểu về kinh tế tài nguyên thiên nhiên, đi sâu vào việc phân loại và sử dụng tài nguyên thiên nhiên 1 cách có hiệu quả.

11.105 Học phần: KINH TẾ LAO ĐỘNG

Thời lượng: 03 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Nội dung học phần: Nghiên cứu về các phương pháp và hình thức sử dụng các qui luật kinh tế của xã hội trong lĩnh vực nâng cao hiệu quả, tổ chức và điều kiện lao động, khuyến khích vật chất và tinh thần, tái sản xuất sức lao động của nó.

11.106 Học phần: QUẢN LÝ CÔNG

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Chính sách công, Kinh tế vĩ mô

Nội dung học phần:

Học phần: (1) cung cấp những kiến thức cơ bản về tổ chức nhà nước – với những chức năng và nhiệm vụ cụ thể; (2) trang bị cho SV những hiểu biết về thực tế QL KV công; (3) giúp SV hiểu sâu sắc về tầm quan trọng của QL khu vực công trong quản trị nhà nước; (4) khuyến khích khả năng của SV trong việc tranh luận về những vấn đề thuộc về KV công.

11.107 Học phần: MARKETING ĐỊA PHƯƠNG**Thời lượng: 3 tín chỉ****Điều kiện tiên quyết:** Marketing

Nội dung học phần: Thông qua học phần, sinh viên sẽ nắm bắt được các vấn đề mang tính lý luận lẫn thực tiễn về marketing, marketing địa phương và cách thức xây dựng chương trình marketing địa phương nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương như phát triển du lịch địa phương, thu hút đầu tư cho địa phương v.v...

11.108 Học phần: KINH TẾ ĐÔ THỊ, VÙNG VÀ MIỀN**Thời lượng: 3 tín chỉ****Điều kiện tiên quyết:** Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế đô thị và vùng cả về lý thuyết và kỹ năng.

11.109 Học phần: KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**Thời lượng: 3 tín chỉ****Điều kiện tiên quyết:** Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về thị trường bất động sản như đặc điểm thị trường, các phương pháp định giá bất động sản, lợi nhuận trong các phân khúc thị trường, phương pháp marketing về thị trường này. Từ đó làm cơ sở để đề ra những chính sách tác động của chính phủ trong quản lý thị trường bất động sản cho phù hợp với thể chế kinh tế thị trường.

11.110 Học phần: PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH**Thời lượng: 3 tín chỉ****Điều kiện tiên quyết:** Kinh tế vĩ mô, Kinh tế công

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về kỹ thuật phân tích chính sách. Cuối khoá học, sinh viên có thể: (i) Hiểu đánh giá chương trình/chính sách. Vai trò, chức năng, và giá trị cho việc đánh giá/phân tích chính sách, (ii) Lựa chọn các thiết kế và phương pháp phù hợp cho việc phân tích/đánh giá, (iii) Thiết kế và quản lý các đánh giá chương trình/chính sách; Sử dụng các kỹ thuật định tính, định lượng trong đánh giá tác động chính sách.



11.111 Học phần: LÃNH ĐẠO TRONG KHU VỰC CÔNG**Thời lượng: 2 tín chỉ****Điều kiện tiên quyết:** sinh viên đã học xong môn Quản trị học

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và tương quan giữa quản lý và lãnh đạo, nhưng yêu cầu để trở thành người lãnh đạo nhóm, lãnh đạo tổ chức; vai trò trách nhiệm, quyền lực và quyền hạn của người lãnh đạo. Vận dụng linh hoạt nghệ thuật lãnh đạo để điều hành nhóm trong học tập hiện tại và điều hành cơ quan tổ chức khu vực công trong tương lai.

11.112 Học phần: KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP**Thời lượng: 3 tín chỉ****Điều kiện tiên quyết:** Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Nội dung: Trang bị kiến thức nền tảng về khoa học cơ bản, khoa học kinh tế và quản trị. Có khả năng ứng dụng tổng quát các kiến thức cơ bản về quản lý công nghiệp trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Có kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực liên quan đến quản lý công nghiệp, quản trị kinh doanh. Phát triển năng lực khám phá tri thức, giải quyết vấn đề trong hoạt động kinh doanh, tư duy hệ thống, có tầm nhìn, hình thành phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp. Có khả năng phân tích, giải quyết các vấn đề về sản xuất kinh doanh

11.113 Học phần: LUẬT LAO ĐỘNG**Thời lượng: 3 tín chỉ****Điều kiện tiên quyết:** Pháp Luật doanh nghiệp

Nội dung: Giúp sinh viên nắm bắt được những quy định cụ thể của pháp luật lao động Việt Nam. Nội dung học phần hai bao gồm những vấn đề sau:

- Hợp đồng lao động (giao kết hợp đồng; loại hợp đồng; thử việc; tạm đình chỉ công việc; thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng; trợ cấp thôi việc...)
- Tiền lương (hình thức trả lương; thang, bảng lương; nâng lương; tiền thưởng...)
- Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất (Nội quy lao động; cơ sở áp dụng; hình thức, thời hiệu, thủ tục xét kỷ luật; mức và cách thức bồi thường thiệt hại vật chất...)
- Bảo hiểm xã hội (các chế độ BHXH hiện hành: trợ cấp ốm đau; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; thai sản; hưu trí; tử tuất)
- Tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động (Thẩm quyền, thủ tục giải quyết tranh chấp lao động cá nhân, tập thể; đình công và giải quyết đình công).

11.114 Học phần: BẢO HIỂM XÃ HỘI**Thời lượng: 2 tín chỉ****Điều kiện tiên quyết:** Kinh tế lao động**Nội dung:**

Phần 1: Bảo hiểm xã hội về cách tiếp cận vấn đề; những lý luận cơ bản, tính chất, chức năng, đối tượng của BHXH; phân biệt BHXH và bảo hiểm thương mại; các chế độ BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện; quỹ tài chính BHXH.

Phần 2: Các vấn đề về an sinh xã hội.

11.115 Học phần: KINH TẾ SỨC KHOẺ

Thời lượng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

Mô tả: Học phần trang bị cho người học những kiến thức về lĩnh vực y tế công cộng, sử dụng học thuyết kinh tế nhằm nâng cao năng lực công tác, sử dụng hiệu quả nguồn lực của ngành trong công việc chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân, đảm bảo sự công bằng và phát triển xã hội

11.116 Học phần: TRUYỀN THÔNG VÀ XỬ LÝ KHỦNG HOẢNG

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hoàn tất toàn bộ các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành

Nội dung: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản lý khủng hoảng, bao gồm các loại khủng hoảng, nguyên nhân khủng hoảng, cách phòng tránh và lập kế hoạch truyền thông để xử lý khi khủng hoảng xảy ra. Trên cơ sở nắm bắt lý thuyết, học phần trang bị cho sinh viên các phương pháp để lên kế hoạch xử lý khủng hoảng, giúp sinh viên có khả năng phân tích và đề ra chiến lược thực hiện các bước xử lý khủng hoảng trong thực tế.

11.117 Học phần: TỔ CHỨC, THỊ TRƯỜNG VÀ CHÍNH PHỦ

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hoàn tất toàn bộ các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành; Quản lý công.

Nội dung: Học phần trang bị các kiến thức chuyên sâu về mối quan hệ giữa vai trò của các đơn vị, tổ chức kinh tế; thị trường và chính phủ trong bối cảnh mới. Những công cụ chính sách của chính phủ giải quyết những thất bại của thị trường qua thực tiễn các nước.

11.118 Học phần: KIẾN TẬP

Thời lượng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: áp dụng cho sinh viên ở học kỳ IV

Nội dung: Học phần trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ bản về hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp; định hướng nhận thức về nghề nghiệp và lựa chọn lĩnh vực làm việc của sinh viên thông qua tương tác thực tế, quan sát, mô tả và thực hiện các nhiệm vụ cơ bản theo vị trí công việc tại các tổ chức kinh tế, doanh

nghiệp.

11.119 Học phần: THỰC TẬP CUỐI KHOÁ

Thời lượng: 4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: hoàn thành tối thiểu 110 tín chỉ, môn Kiến tập

Nội dung: phát triển cho sinh viên những kỹ năng chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, sinh viên thực hành các kiến thức, kỹ năng về ngành học thông qua môi trường thực tế ở các tổ chức, doanh nghiệp khu vực công và tư.

11.120 Học phần: KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Thời lượng: 4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: môn Thực tập

Nội dung: học phần vận dụng các kiến thức, kỹ năng chuyên môn về lĩnh vực Kinh tế công và quản lý trong nghiên cứu, giải quyết các vấn đề của thực tiễn nền kinh tế, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp khu vực công và tư.

12. Đội ngũ giảng viên (xem Phụ lục)

12.1 Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh	Chức danh khoa học, năm công nhận	Học vị, năm công nhận	Học phần giảng dạy
1	Huỳnh Ngọc	Chương	1990	Thạc sĩ, 2016		Phân tích định lượng trong kinh tế, Quản lý công
2	Nguyễn Tiến	Dũng	1961	Tiến sĩ, 1994	Phó Giáo sư, 2012	Kinh tế vi mô
3	Phạm Mỹ	Duyên	1980	Tiến sĩ, 2021		Phân tích định lượng trong kinh tế, Phân tích chính sách
4	Lê Huy	Đoàn	1975	Tiến sĩ, 2020		Kinh tế và quản lý công nghiệp
5	Nguyễn Thị	Đông	1980	Tiến sĩ, 2020		Kinh tế và quản lý công nghiệp; Kinh tế chính trị

STT	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh	Chức danh khoa học, năm công nhận	Học vị, năm công nhận	Học phần giảng dạy
6	Nguyễn Chí	Hải	1962	Tiến sĩ, 1999	Phó Giáo sư, 2012	Kinh tế phát triển; Kinh tế đô thị, vùng và miền; Lịch sử kinh tế VN và các nước
7	Trịnh Hoàng Hồng	Huệ	1983	Tiến sĩ, 2019		Kinh tế công, Chính sách công, Lãnh đạo trong KV công; Truyền thông và xử lý khủng hoảng
8	Nguyễn Thị Thu	Hương	1980	Thạc sĩ, 2010		Kinh tế môi trường, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô
9	Nguyễn Thanh	Huyền	1982	Thạc sĩ, 2011		Kinh tế lao động, Bảo hiểm xã hội, Lập và thẩm định DADT
10	Trần Thị	Lộc	1988	Thạc sĩ, 2014		Kinh tế công, Quản lý công
11	Lê Nhân	Mỹ	1987	Thạc sĩ, 2014		Lịch sử các học thuyết kinh tế, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô
12	Huỳnh Thị Ly	Na	1987	Thạc sĩ, 2014		Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô, Kinh tế đổi mới sáng tạo
13	Nguyễn Hồng	Nga	1968	Tiến sĩ, 2000	Phó Giáo sư, 2014	Kinh tế vi mô 2, Kinh tế học ứng dụng trong quản lý doanh nghiệp, Lý thuyết trò chơi
14	Bùi Hồng	Ngọc	1992	Thạc sĩ, 2018		Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô, Kinh tế đổi mới sáng tạo

STT	Họ và tên đệm	Tên	Năm sinh	Chức danh khoa học, năm công nhận	Học vị, năm công nhận	Học phần giảng dạy
15	Phùng Thế	Tám	1965	Tiến sĩ, 2017		Kinh tế chính trị
16	Đỗ Phú Trần	Tình	1979	Tiến sĩ, 2010	Phó Giáo sư, 2014	Lập và thẩm định dự án đầu tư; Lịch sử các học thuyết kinh tế, Kinh tế vĩ mô 2
17	Nguyễn Thị Thu	Trang	1983	Thạc sĩ, 2011		Kinh tế công 1,2; Phân tích lợi ích chi phí.
18	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	1988	Thạc sĩ, 2014		Chính sách công, Hành chính công, Lãnh đạo trong khu vực công
19	Nguyễn Đình	Bình	1978	Tiến sĩ 2019		Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước; Tổ chức, thị trường và chính phủ
20	Trần Lục Thanh	Tuyền	1985	Thạc sĩ, 2011		Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vĩ mô 2
21	Mai Lê Thúy	Vân	1982	Thạc sĩ, 2012		Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô
22	Đinh Hoàng Tường	Vi	1984	Thạc sĩ, 2012		Chính sách công, Kinh tế phát triển, Phân tích chính sách

12.2 Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
1	Lê Hoàn Sử	1978	TS, E-Business		Các nền tảng công nghệ thông tin truyền thông mới (New ICT)
2	Nguyễn Ngọc Thơ	1978	TS Văn hóa học	20 năm	Văn hóa học Văn hóa Việt Nam Lý thuyết nghiên cứu Văn hóa Văn hóa học ứng dụng
3	Phan Anh Tú	1974	TS Văn hóa học	18 năm	Văn hóa học Văn hóa Việt Nam Văn hóa DNA
4	Đào Minh Hồng	1961	Tiến sĩ	36 năm	Quan hệ quốc tế
5	Trần Thanh Huyền	1986	Tiến sĩ	16 năm	Quan hệ quốc tế
6	Trần Thị Bích Lan	1990	Tiến sĩ	14 năm	Quan hệ quốc tế
7	Lục Minh Tuấn	1987	Thạc sĩ	16 năm	Quan hệ quốc tế
8	Bùi Thạch Hồng hưng	1993	Thạc sĩ	02 năm	Quan hệ quốc tế
9	Cao Thanh Anh Thảo	1997	Thạc sĩ	02 năm	Quan hệ quốc tế
10	Võ Ngọc Bích Vy	1991	Thạc sĩ	03 năm	Quan hệ quốc tế
11	Nguyễn Văn Tường	1989	Tiến sĩ Tâm lý học	8 năm	Tâm lý ứng dụng
12	Nguyễn Viễn Thông	1987	Tiến sĩ Quản lý giáo dục	10 năm	Tâm lý ứng dụng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
13	Nguyễn Thị Phương Hảo	1978	Tiến sĩ Giáo dục cộng đồng	20 năm	Tâm lý ứng dụng
14	Hà Văn Tú	1982	Thạc sĩ	18 năm	Khoa học giao tiếp
15	Kim Thị Dung	1957	Thạc sĩ	35 năm	Khoa học giao tiếp
16	Nguyễn Thị Thu Hiền	1958	Thạc sĩ	35 năm	Khoa học giao tiếp
17	Nguyễn Thị Như Thúy	1983	Tiến sĩ, Xã hội học	17 năm	Xã hội học Phương pháp nghiên cứu khoa học Phân tích dữ liệu
18	Nguyễn Thị Hồng Xoan	1966	PGS.TS. Xã hội học TN Tiến sĩ tại Úc	46 năm Giảng dạy bằng tiếng Anh	Phương pháp nghiên cứu khoa học, Dân số, di dân, sức khỏe, đô thị hoá.
19	Nguyễn Thị Thùy Trang	1981	NCS, ThS Xã hội học	20 năm	Xã hội học Phương pháp nghiên cứu khoa học Xử lý và phân tích dữ liệu định lượng
20	Nguyễn Nữ Nguyệt Anh	1982	Tiến sĩ, Xã hội học TN Tiến sĩ tại Úc	17 năm, Giảng dạy bằng tiếng Anh	Phương pháp nghiên cứu khoa học, xã hội học về truyền thông đại chúng, xã hội học.
21	Nguyễn Anh Thường	1973	Tiến Sĩ	20 năm	Logic học PPNC Khoa học

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
22	Nguyễn Trung Hiếu	1993	Thạc sỹ	5 năm	Logic học Triết học
23	Nguyễn Hoàng Anh	1986	TS, Tài chính – Ngân hàng	7 năm	Tài chính cá nhân, Quản trị tài chính
24	Tô Thị Thanh Trúc	1976	ThS, Tài chính – Ngân hàng	25 năm	Quản trị tài chính
25	Phạm Chí Khoa	1987	ThS, Tài chính – Ngân hàng	11 năm	Tài chính cá nhân
26	Nguyễn Hải Yến	1988	TS, Tài chính – Ngân hàng	5 năm	Tài chính cá nhân, Quản trị tài chính
27	Hồ Thị Hồng Minh	1988	ThS, Tài chính – Ngân hàng	10 năm	Quản trị tài chính
28	Lê Hoàng Vinh	1982	TS, Tài chính – Ngân hàng	18 năm	Quản trị tài chính
29	Hoàng Thọ Phú	1970	ThS, Tài chính – Ngân hàng	Trên 20 năm	Tài chính cá nhân, Quản trị tài chính
30	Bùi Kim Phương	1983	TS, Tài chính – Ngân hàng	10 năm	Quản trị tài chính
31	Nguyễn Thị Diễm Hiền	1976	ThS, Tài chính – Ngân hàng	25 năm	Tài chính cá nhân
32	Phùng Thanh Bình	1984	TS	6 năm	Marketing Dịch vụ, PPNCKH, Chiến lược kinh doanh
33	Ngô Thị Dung	1990	ThS	10 năm	Marketing kỹ thuật số, Quảng cáo và Khuyến mãi
34	Đỗ Đức Khả	1965	ThS	32 năm	Quản trị Marketing

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
					Lập kế hoạch Marketing
35	Cung Thục Linh	1991	ThS	6 năm	Hành vi khách hàng Quan hệ công chúng
36	Trần Thị Ý Nhi	1973	ThS	19 năm	Quản trị Marketing Marketing công nghiệp
37	Vũ Thị Hồng Ngọc	1991	ThS	5 năm	Marketing quốc tế Kỹ năng bán hàng
38	Võ Thị Ngọc Trinh	1974	ThS	21 năm	Nghiên cứu Marketing Hành vi khách hàng
39	Phạm Trung Tuấn	1976	TS	21 năm	Mô hình kinh doanh số Quản trị khởi nghiệp
40	Huỳnh Thanh Tú	1963	Tiến sĩ	16 năm	Kỹ năng lãnh đạo
41	Lê Thị Hà My	1990	Thạc sỹ	3 năm	Kỹ năng lãnh đạo
42	Lê Cát Vi	1991	Thạc sỹ	10 năm	Kỹ năng lãnh đạo
43	Bùi Thị Hằng Nga	1982	Tiến sĩ, Luật Kinh tế	17 năm	Pháp luật doanh nghiệp; Luật kinh doanh bảo hiểm; Luật thương mại; Pháp luật về quản trị công ty.

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
44	Nguyễn Thị Phương Thảo	1989	Thạc sĩ, Luật Kinh tế	10 năm	Pháp luật doanh nghiệp; Luật thương mại; Pháp luật về quản trị công ty.
45	Châu Quốc An	1977	ThS, Luật Kinh tế	15 năm	Nhập môn luật học
46	Hồ Thủy Tiên	1992	ThS, Luật hành chính - hiến pháp	2 năm	Nhập môn luật học
47	Nguyễn Ngọc Phương Hồng	1995	ThS, Luật sở hữu trí tuệ	3 năm	Nhập môn luật học
48	Nguyễn Lê Mỹ Kim	1995	ThS, Luật học	3 năm	Nhập môn luật học
49	Nguyễn Thị Vy Quý	1990	ThS, Luật dân sự và tố tụng dân sự		Nhập môn luật học
50	Trần Thị Thu Ngân	1980	ThS, Luật kinh tế	14 năm	Nhập môn luật học
51	Lê Hoài Nam	1993	ThS, Luật Dân sự và tố tụng dân sự	5 năm	Nhập môn luật học
52	Lưu Đức Quang	1978	ThS, Luật hành chính và hiến pháp	15 năm	Nhập môn luật học
53	Lưu Minh Sang	1989	ThS, Luật Kinh tế	10 năm	Nhập môn luật học
54	Ngô Minh Phương Thảo	1990	ThS, Luật Kinh tế	5	Nhập môn luật học
55	Trần Thị Lệ Thu	1979	ThS, Luật kinh tế	15 năm	Nhập môn luật học
56	Liên Đăng Phước Hải	1995	ThS, Luật kinh doanh quốc tế	5 năm	Nhập môn luật học
57	Đỗ Minh Khôi	1969	PGS, Luật học	26 năm	Nhập môn luật học

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
58	Cao Vũ Minh	1984	TS, Luật hiến pháp và Luật hành chính	15 năm	Nhập môn luật học
59	Nguyễn Nhật Khanh	1992	ThS, Luật hiến pháp và Luật hành chính	7 năm	Nhập môn luật học
60	Huỳnh Thị Nam Hải	1986	ThS, Luật hợp tác kinh tế	10 năm	Nhập môn luật học
61	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	1986	ThS, Luật quốc tế	10 năm	Nhập môn luật học
62	Bạch Thị Nhã Nam	1988	ThS, Luật kinh doanh quốc tế	9 năm	Nhập môn luật học
63	Phạm Hoàng Uyên	1976	Tiến sĩ, Toán học	20 năm	Toán kinh tế Thống kê trong kinh doanh Kinh tế lượng
64	Nguyễn Phúc Sơn	1980	Tiến sĩ, Toán học	15 năm	Toán kinh tế Thống kê trong kinh doanh
65	Lê Anh Vũ	1958	PGS.TS, Toán học	40 năm	Toán kinh tế
66	Phạm Văn Chứng	1959	Tiến sĩ, Toán học	40 năm	Toán kinh tế Thống kê trong kinh doanh Kinh tế lượng
67	Lê Thanh Hoa	1983	Tiến sĩ, Toán học	15 năm	Toán kinh tế Thống kê trong kinh doanh Kinh tế lượng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần giảng dạy
68	Nguyễn Đình Ưông	1979	Thạc sĩ, Toán học	15 năm	Toán kinh tế Thống kê trong kinh doanh Kinh tế lượng
69	Võ Thị Lệ Uyên	1980	Thạc sĩ, Toán học	15 năm	Toán kinh tế Thống kê trong kinh doanh Kinh tế lượng
70	Trần Hùng Sơn		PGS, Tiến sĩ, Tài chính ngân hàng		Nguyên lý thị trường tài chính
71	Ngô Thị Xuân Bình		Thạc sĩ, Quản trị Kinh doanh		Quan hệ công chúng
72	Nguyễn Anh Phong		PGS. Tiến sĩ, Kinh tế học		Tài chính công
73	Nguyễn Thị Tuyết Như		Tiến sĩ, Kinh tế học		Kinh doanh bất động sản
74	Nguyễn Văn Nên		Tiến sĩ, Kinh tế đối ngoại		Kinh tế quốc tế
75	Phạm Quốc Thuận		Tiến sĩ, Kế toán - Kiểm toán		Nguyên lý kế toán
76	Nguyễn Minh Thoại		Thạc sĩ, Quản trị kinh doanh		Quản trị học

12.3 Danh sách cố vấn học tập

STT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác
1.	Nguyễn Hồng Nga	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Kinh tế học	Giảng viên
2.	Nguyễn Thị Đông	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Giảng viên
3.	Nguyễn Thị Thu Hương	Thạc sĩ	Kinh tế học	Giảng viên
4.	Nguyễn Thanh Huyền	Tiến sĩ	Kinh tế học	Giảng viên
5.	Lê Nhân Mỹ	Thạc sĩ	Kinh tế học	Giảng viên
6.	Huỳnh Thị Ly Na	Thạc sĩ	Kinh tế học	Giảng viên
7.	Trần Lục Thanh Tuyền	Thạc sĩ	Kinh tế học	Giảng viên
8.	Mai Lê Thúy Vân	Thạc sĩ	Kinh tế học	Giảng viên
9.	Trịnh Hoàng Hồng Huệ	Tiến sĩ	Quản trị Chính sách công	Phó trưởng Khoa phụ trách
10.	Nguyễn Đình Bình	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Phó trưởng Khoa
11.	Phạm Mỹ Duyên	Tiến sĩ	Kinh tế học	Giảng viên
12.	Nguyễn Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Chính sách công	Giảng viên
13.	Trần Thị Lộc	Thạc sĩ	Chính sách công	Giảng viên
14.	Huỳnh Ngọc Chương	Thạc sĩ	Chính sách công	Giảng viên
15.	Đinh Hoàng Tường Vi	Thạc sĩ	Kinh tế học	Giảng viên
16.	Nguyễn Thanh Huyền	Thạc sĩ	Chính sách công	Giảng viên
17.	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thạc sĩ	Chính sách công	Giảng viên

13. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

(xem Phụ lục)

14. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Trên cơ sở những Quy định chung Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Đại học quốc gia TP.Hồ Chí Minh, Chương trình đào tạo cử nhân Marketing theo hệ đào tạo tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Luật được xây dựng căn cứ vào mục tiêu cụ thể, điều kiện thực tế của Trường.

Chương trình được xây dựng trên các nguyên tắc nhất định để đảm bảo tính liên thông, khoa học, đáp ứng nhu cầu xã hội. Các giảng viên được hướng dẫn tuân thủ theo yêu cầu của chương trình.

Các học phần cần được bố trí giảng dạy theo thứ tự thiết kế theo từng học kỳ, theo đúng yêu cầu môn tiên quyết, môn trước, môn sau, môn song hành. Không đơn vị nào được tự ý thay đổi nếu không thông qua Hội đồng khoa học.

Việc thực hiện đào tạo theo chương trình này phải tuân thủ Quy chế về đào tạo theo học chế tín chỉ của Đại học Quốc gia TP.HCM.

Trong quá trình vận hành, CTĐT sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của ngành và thực tiễn.

15. Kế hoạch bảo đảm chất lượng

Chuyên ngành Kinh tế học: Đạt chứng nhận AUN năm 2016; thực hiện tái kiểm định sau khi hết thời hạn kiểm định

Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công: Đạt chứng nhận AUN năm 2019; thực hiện tái kiểm định sau khi hết thời hạn kiểm định

Trong các lần thực hiện điều chỉnh CTĐT hoặc các kì thực hiện xây dựng kế hoạch chiến lược, Khoa chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị trong Trường để thực hiện các kế hoạch cải tiến như sau:

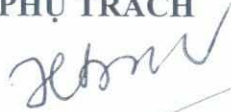
- Rà soát, điều chỉnh lại mục tiêu và CDR của CTĐT theo hướng ngắn gọn, chính xác về nội hàm, cập nhật nhu cầu của thị trường lao động; tương tự với ma trận mối quan hệ CDR và các học phần;
- Xây dựng thêm các kênh tiếp nhận ý kiến đóng góp từ phía nhà tuyển dụng và các bên liên quan về ĐCHP để cập nhật, hiệu chỉnh; rà soát và điều chỉnh về PPDH và phương pháp đánh giá trong ĐCHP của toàn bộ CTĐT một cách nhất quán.
- Thu thập và hệ thống hóa các thông tin thu thập được từ các bên liên quan để dễ dàng trong việc trích lọc, sử dụng nguồn thông tin và sử dụng các ý kiến phản hồi cho hoạt động cải tiến của CTDH; thực hiện đa dạng các hình thức thu thập dữ liệu, đặc biệt là tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm để thảo luận và trao đổi trực tiếp và hiểu sâu hơn các vấn đề liên quan đến CTĐT.
- Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng chức năng với CVHT và SV để nắm bắt kịp

thời tình hình sinh viên bỏ học, thôi học, tốt nghiệp chậm; hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn về tài chính; gia tăng cơ hội việc làm thêm và việc làm sau khi tốt nghiệp; linh hoạt điều chỉnh chương trình giảng dạy; khuyến khích sinh viên thực hiện các đề tài NCKH (GV cùng sinh viên thực hiện đề tài NCKH; cộng điểm thưởng).

16. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần (xem Phụ lục)

17. Sơ đồ cấu trúc tiến trình đào tạo của chương trình (xem Phụ lục)

**PHÓ TRƯỞNG KHOA
PHỤ TRÁCH**



Trịnh Hoàng Hồng Huệ



Hoàng Công Gia Khánh

PHỤ LỤC

12.1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, học phần trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo.

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố; cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Phạm Mỹ Duyên			Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Kinh tế học	01/03/2007	Hợp đồng không thời hạn		20	4	5	
2	Nguyễn Đình Bình 02/09/1978	42078008459 Việt Nam	GVC, 2018	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Kinh tế chính trị	15/9/2020	Hợp đồng không xác định thời hạn	HC 5303000739	22		5	
3	Nguyễn Thị Đông	42180001310		Tiến sĩ, Việt	Kinh tế phát	2/5/2021	Hợp đồng	HC4793904000972	20		5	

	28/03/1980	Việt Nam		Nam, 2020	triển		có thời hạn					
4	Nguyễn Thanh Huyền 20/12/1982	038182051785		Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Chính sách công	01/09/2011	Hợp đồng không thời hạn	HC4790206230506	17	1	3	
5	Đỗ Phú Trần Tinh 28/10/1979	066079000114 Việt Nam	PGS, 2014	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Kinh tế chính trị	15/5/2005	Hợp đồng không thời hạn		21	4	1	
6	Nguyễn Thị Thu Trang, 02/09/1983	082183010642 Việt Nam	GVC, 2021	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Kinh tế (Chính sách công)	12/09/2005	Hợp đồng không thời hạn, 20/07/2015	HC0205327404	17		2	
7	Nguyễn Thị Thu Hương 13/3/1979	042179002680 Việt Nam		Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh tế học	15/10/2003	Hợp đồng không thời hạn,	HC4790203341867	12			
8	Trần Thị Lộc 12/02/1988	066188008166 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Chính sách công	01/11/2010	Hợp đồng, không thời hạn	7910522886	9		1	

9	Nguyễn Thị Quỳnh Trang 02/02/1988	48188000092 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014 và 2020	Quản lý công; Chính sách công	01/03/2023	Hợp đồng có thời hạn	4810028351	1		17	
10	Đinh Hoàng Tường Vi	Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Kinh tế học		Hợp đồng không thời hạn		10	2	4	
11	Huỳnh Thị Ly Na 09/01/1987	49187018725 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kinh tế học	01/11/2010	Hợp đồng không thời hạn	7910522887	9			
12	Mai Lê Thúy Vân 24/09/1982	075182205867 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Kinh tế học	12/9/2005	Hợp đồng không thời hạn, 20/07/2015	HC479020532749	17		3	
13	Lê Nhân Mỹ 11/10/1987	321276150 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kinh tế học	09/11/2010	Hợp đồng không thời hạn	7910522893	13	1	3	
14	Trịnh	068183004850		Tiến sĩ,	Chính	01/10/2019	Hợp đồng	HC4790205382378	5	1	3	

	Hoàng Hồng Huệ 16/09/1983	Việt Nam		Đài Loan, 2019	sách công		không thời hạn					
15	Lê Huy Đoàn, 20/8/1975	042075000003 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Kinh tế phát triển	15/1/2021	Hợp đồng không thời hạn	01980888155	26	3	3	
16	Nguyễn Hồng Nga 02/8/1968	027068000155 Việt Nam	PGS, 2014	Tiến sĩ, Liên bang Nga, 2000	Kinh tế học	01/01/2002	Không thời hạn	202053625	22	2	0	
17	Huỳnh Ngọc Chương, 20/01/1990	052090017804 Việt Nam		Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Chính sách công	1/6/2018	Hợp đồng không thời hạn	7416189184	7			

12.3. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

STT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/Chuyên ngành	Ghi chú
1	Trịnh Hoàng Hồng Huệ	Tiến sĩ (2019)	Chính sách công	Phó trưởng Khoa phụ trách
2	Nguyễn Đình Bình	Tiến sĩ (2019)	Kinh tế chính trị	Phó trưởng Khoa

3	Đỗ Phú Trần Tình	Phó giáo sư (2016) Tiến sĩ	Kinh tế học/Kinh tế chính trị	Trưởng bộ môn Kinh tế học
4	Phạm Mỹ Duyên	Tiến sĩ (2021)	Kinh tế học	Trưởng bộ môn KT&QLC

12.4. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy học phần

12.4.1. Chuyên ngành Kinh tế học

STT	Học phần	Mã học phần	Họ tên giảng viên giảng dạy 1	Họ tên giảng viên giảng dạy 2	Họ tên giảng viên giảng dạy 3
HỌC KỲ 1					
Học phần bắt buộc					
	Triết học Mác- Lênin	BDG1001	Nguyễn Trung Hiếu		
	Nhập môn ngành Kinh tế học	BEE5026	Nguyễn Hồng Nga	Huỳnh Thị Ly Na	
	Kinh tế vi mô	BEE1037	Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Hồng Nga	Mai Lê Thúy Vân
	Nhập môn Luật học	BLB1048	Châu Quốc An	Trần Thị Thu Ngân	Lưu Minh Sang
	Toán kinh tế	BMM2024	Phạm Hoàng Uyên	Lê Anh Vũ	Lê Thanh Hoa
Học phần tự chọn					
	Tâm lý ứng dụng	BDG1006	Nguyễn Văn Tường	Nguyễn Viễn Thông	Nguyễn Thị



STT	Học phần	Mã học phần	Họ tên giảng viên giảng dạy 1	Họ tên giảng viên giảng dạy 2	Họ tên giảng viên giảng dạy 3
					Phương Hảo
	Khoa học giao tiếp	BDG1007	Hà Văn Tú	Kim Thị Dung	Nguyễn Thị Thu Hiền
	Xã hội học	BDG1008	Nguyễn Thị Như Thúy	Nguyễn Thị Hồng Xoan	Nguyễn Thị Thùy Trang
	Quan hệ quốc tế	BDG1009	Đào Minh Hồng	Trần Thanh Huyền	Trần Thị Bích Lan
	Văn hoá học	BDG1010	Nguyễn Ngọc Thơ	Phan Anh Tú	
	Giáo dục thể chất 1	BDG1012			
HỌC KỲ 2					
Học phần bắt buộc					
	Pháp luật doanh nghiệp	BKB1046	Bùi Thị Hằng Nga	Nguyễn Thị Phương Thảo	
	Kinh tế vĩ mô	BEE1038	Trần Lục Thanh Tuyền	Lê Nhân Mỹ	Huỳnh Thị Ly Na
	Nguyên lý kế toán	BAA2028	Phạm Quốc Thuần	Nguyễn Thị Diệu Hiền	
	Quản trị học	BBB1067	Nguyễn Minh Thoại		
	Thống kê trong kinh doanh	BMA2022	Phạm Hoàng Uyên	Nguyễn Phúc Sơn	Phạm Văn Chững

STT	Học phần	Mã học phần	Họ tên giảng viên giảng dạy 1	Họ tên giảng viên giảng dạy 2	Họ tên giảng viên giảng dạy 3
Học phần tự chọn					
	CNTT&TT mới (New ICT)	BIE1051	Lê Hoàng Sử		
	Logic học	BDG1011	Nguyễn Anh Thường	Nguyễn Trung Hiếu	
	Tài chính cá nhân	BFF1047	Nguyễn Hoàng Anh	Tô Thị Thanh Trúc	Nguyễn Thị Diễm Hiền
	Sáng tạo và khởi nghiệp	BBM1065	Phạm Trung Tuấn	Võ Thị Ngọc Trinh	Đỗ Đức Khả
	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	BBB1068	Huỳnh Thanh Tú	Lê Thị Hà My	Lê Cát Vi
	Giáo dục thể chất 2	BDG1013			
	Giáo dục quốc phòng	BDG1014			
HỌC KỲ 3					
Học phần bắt buộc					
	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	BEE1002	Nguyễn Đình Bình	Phùng Thế Tám	
	Kinh tế phát triển	BEM2039	Nguyễn Chí Hải	Đinh Hoàng Tường Vi	
	Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước	BEM3022	Nguyễn Chí Hải	Đinh Hoàng Tường Vi	Nguyễn Đình Bình

STT	Học phần	Mã học phần	Họ tên giảng viên giảng dạy 1	Họ tên giảng viên giảng dạy 2	Họ tên giảng viên giảng dạy 3
	Nguyên lý thị trường tài chính	BFF2044	Trần Hùng Sơn	Nguyễn Hoàng Anh	
	Phân tích dữ liệu	BMA2025	Nguyễn Thị Như Thúy	Nguyễn Thị Thùy Trang	
Học phần tự chọn					
	Hệ thống thông tin kinh doanh	BIM2050	Lê Hoàn Sử		
	Marketing	BBM2066	Phùng Thanh Bình	Trần Thị Ý Nhi	Võ Thị Ngọc Trinh
	Quản trị tài chính	BFF2046	Nguyễn Hoàng Anh	Tô Thị Thanh Trúc	Nguyễn Hải Yến
HỌC KỲ 4					
Học phần bắt buộc					
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BDG1003			
	Kinh tế công	BEM3005	Nguyễn Thị Thu Trang	Trần Thị Lộc	Trịnh Hoàng Hồng Huệ
	Kinh tế quốc tế	BRE2031	Nguyễn Văn Nên		
	Kinh tế lượng	BMA2023	Phạm Hoàng Uyên	Võ Thị Lê Uyên	Lê Thanh Hoa
	Kinh tế vi mô nâng cao	BEE5017	Nguyễn Hồng Nga	Mai Lê Thúy Vân	

STT	Học phần	Mã học phần	Họ tên giảng viên giảng dạy 1	Họ tên giảng viên giảng dạy 2	Họ tên giảng viên giảng dạy 3
	Kiến tập	BUU6002			
Học phần tự chọn					
	Luật lao động	BLC5014			
	Lịch sử các học thuyết kinh tế	BEE5021	Đỗ Phú Trần Tình	Lê Nhân Mỹ	
HỌC KỲ 5					
Học phần bắt buộc					
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BDG1004			
	Phân tích định lượng trong kinh tế	BEM5028	Huỳnh Ngọc Chương	Phạm Mỹ Duyên	
	Kinh tế vĩ mô nâng cao	BEE5018	Đỗ Phú Trần Tình	Trần Lục Thanh Tuyền	
	Kinh tế lao động	BEM5011	Nguyễn Thanh Huyền	Bùi Hồng Ngọc	
	Kinh tế nông nghiệp	BEE5013	Mai Lê Thuý Vân	Nguyễn Thị Thu Hương	
Học phần tự chọn					

STT	Học phần	Mã học phần	Họ tên giảng viên giảng dạy 1	Họ tên giảng viên giảng dạy 2	Họ tên giảng viên giảng dạy 3
	Tài chính công	BFF5037	Nguyễn Anh Phong	Nguyễn Thị Cành	
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	BEM5031	Huỳnh Ngọc Chương	Nguyễn Anh Thường	
	Đầu tư tài chính	BFF4009	Hoàng Thọ Phú	Tô Thị Thanh Trúc	Hồ Thị Hồng Minh
	Phân tích lợi ích – chi phí	BEM5030	Nguyễn Thị Thu Trang	Bùi Hồng Ngọc	
Học kỳ 6					
Học phần bắt buộc					
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	BDG1005			
	Kinh tế phát triển nâng cao	BEM5014	Nguyễn Chí Hải	Phạm Mỹ Duyên	
	Lập và thẩm định dự án đầu tư	BEE5020	Đỗ Phú Trần Tình	Nguyễn Thanh Huyền	
	Kinh tế môi trường	BEE5008	Nguyễn Thị Thu Hương		
	Kinh tế đổi mới sáng tạo	BEE5008	Phạm Mỹ Duyên	Huỳnh Thị Ly Na	
Học phần tự chọn					
	Kinh doanh bất động sản	BEE5004	Nguyễn Thị Tuyết Như		

STT	Học phần	Mã học phần	Họ tên giảng viên giảng dạy 1	Họ tên giảng viên giảng dạy 2	Họ tên giảng viên giảng dạy 3
	Kinh tế học các vấn đề xã hội	BEE5009	Nguyễn Chí Hải	Nguyễn Hồng Nga	
HỌC KỲ 7					
Học phần bắt buộc					
	Phân tích chính sách	BEM5027	Phạm Mỹ Duyên	Đinh Hoàng Tường Vi	
	Quản lý dự án đầu tư	BEE5034	Đỗ Phú Trần Tình	Nguyễn Thanh Huyền	
	Kinh tế và quản lý công nghiệp	BEE5016	Nguyễn Thị Đông	Lê Huy Đoàn	
Học phần tự chọn					
	Chiến lược kinh doanh	BBB5001	Phùng Thanh Bình		
	Quan hệ công chúng	BBM5033	Ngô Thị Xuân Bình		
	Phân tích chứng khoán	BFF4029	Hoàng Công Gia Khánh		
HỌC KỲ 8					
	Thực tập cuối khóa	BUU6003	Bộ môn Kinh tế học		
Học phần tự chọn					
	Lý thuyết trò chơi nâng cao	BEE5023	Nguyễn Hồng Nga		

STT	Học phần	Mã học phần	Họ tên giảng viên giảng dạy 1	Họ tên giảng viên giảng dạy 2	Họ tên giảng viên giảng dạy 3
	Phân tích kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế số	BEE5029	Mai Lê Thúy Vân	Trần Lục Thanh Tuyền	
	Khóa luận tốt nghiệp (Đối với SV làm khóa luận TN)	BUU6001	Bộ môn Kinh tế học		

12.4.2. Chuyên ngành Kinh tế quản lý công

STT	Học phần	Mã học phần	Họ tên giảng viên giảng dạy 1	Họ tên giảng viên giảng dạy 2	Họ tên giảng viên giảng dạy 3
HỌC KỲ 1					
Học phần bắt buộc	Nhập môn ngành Kinh tế và quản lý công	BEM5025	Trịnh Hoàng Hồng Huệ	Nguyễn Thị Thu Trang	
	Kinh tế vi mô	BEE1037	Bộ môn Kinh tế học		
Học kỳ 3					
Học phần bắt buộc	Kinh tế vĩ mô	BEE1038	Bộ môn Kinh tế học		
	Kinh tế phát triển	BEM2039	Nguyễn Chí Hải	Đinh Hoàng Tường Vi	
	Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước	BEM3022	Nguyễn Chí Hải	Đinh Hoàng Tường Vi	Nguyễn Đình Bình

Học kỳ 4					
Học phần bắt buộc	Kinh tế công	BEM3005	Nguyễn Thị Thu Trang	Trần Thị Lộc	Trịnh Hoàng Hồng Huệ
Học phần tự chọn	Kinh tế học ứng dụng trong quản lý doanh nghiệp	BEE5010	Nguyễn Hồng Nga	Lê Nhân Mỹ	
	Lịch sử các học thuyết kinh tế	BEE5021	Đỗ Phú Trần Tình	Lê Nhân Mỹ	Nguyễn Đình Bình
Học kỳ 5					
Học phần bắt buộc	Phân tích định lượng trong kinh tế	BEM5028	Huỳnh Ngọc Chương	Phạm Mỹ Duyên	
	Kinh tế và quản lý công nghiệp	BEE5016	Nguyễn Thị Đông	Lê Huy Đoàn	
	Kinh tế công nghệ cao	BEM5006	Nguyễn Thị Thu Trang	Trịnh Hoàng Hồng Huệ	
	Kinh tế nông nghiệp	BEE5013	Mai Lê Thuý Vân	Lê Nhân Mỹ	
	Chính sách công	BEM5002	Đinh Hoàng Tường Vi	Trịnh Hoàng Hồng Huệ	
Học phần tự chọn	Kinh tế sức khoẻ	BEE5015	Nguyễn Thị Đông	Huỳnh Thị Ly Na	
	Phương pháp nghiên cứu khoa học	BEM5031	Huỳnh Ngọc Chương		

Học kỳ 6					
Học phần bắt buộc	Kinh tế môi trường	BEE5012	Nguyễn Thị Thu Hương	Trần Lục Thanh Tuyền	
	Kinh tế lao động	BEM5011	Nguyễn Thanh Huyền	Huỳnh Thị Ly Na	
	Quản lý công	BEM5033	Trần Thị Lộc	Huỳnh Ngọc Chương	
	Lãnh đạo trong khu vực công	BEM5019	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trịnh Hoàng Hồng Huệ	
Học phần tự chọn	Marketing địa phương	BEM5024	Huỳnh Ngọc Chương	Nguyễn Thị Thu Hương	
	Phân tích chính sách	BEM5027	Phạm Mỹ Duyên	Đinh Hoàng Tường Vi	
	Hành chính công	BEM5003	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		
Học kỳ 7					
Học phần bắt buộc	Phân tích lợi ích- chi phí	BEM5030	Nguyễn Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	
	Kinh tế đô thị, vùng và miền	BEM5007	Nguyễn Chí Hải	Trần Thị Lộc	
	Lập và thẩm định dự án đầu tư	BEE5020	Đỗ Phú Trần Tình	Nguyễn Thanh Huyền	
	Bảo hiểm xã hội	BEM5001	Nguyễn Thanh Huyền		
	Kinh doanh bất động sản	BEE5004	Nguyễn Thị Tuyết Như		

Học Kỳ 8					
Học phần bắt buộc	Thực tập tốt nghiệp	BUU6003	Bộ môn KTQLC		
Học phần tự chọn	Tổ chức, thị trường và chính phủ	BEM5035	Nguyễn Chí Hải	Nguyễn Đình Bình	
	Truyền thông và xử lý khủng hoảng	BEM5036	Trịnh Hoàng Hồng Huệ	Trần Thị Lộc	
	Khóa luận tốt nghiệp(Đối với SV làm khóa luận TN)	BUU6001	Bộ môn KTQLC		

13.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng (phòng)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	2610		2010	Kiên cố
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	550		2010	Kiên cố
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	1190		2010	Kiên cố



1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	74	6121		2010	Kiên cố
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	300		2017	Kiên cố
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	28	3223.5		2012	Kiên cố
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1912		2015	Kiên cố

Nguồn: Phòng Quản trị tài sản

13.2. Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giáo trình triết học		Chính trị Quốc gia 2020		Triết học Mác-Lênin	BDG1001		
2	Principles of Microeconomics (eighth Edition)	Mankiw N.G.,	Cengage 2018		Kinh tế vi mô	BEE1037		
3	Lý luận Mác – Lênin về nhà nước và pháp luật.		Học viện chính trị quốc gia TP. HCM 2006		Nhập môn luật học	BLB1048		

4	Giáo trình Toán Cao Cấp.	Lê Anh Vũ	NXB TP.HCM 2015		Toán kinh tế	BMM2024		
5	Khoa học giao tiếp,	Nguyễn Ngọc Lâm,	NXB ĐH Mở Bán công TpHCM 1998		Khoa học giao tiếp	BDG1007		
6	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	Đào Thị Thu Hằng	NXB Đại học quốc gia TP.HCM 2015		Pháp luật doanh nghiệp	BKB1046		
7	Macroeconomics (seven edition)	Mankiw N.G.,	Worth Publisher 2010		Kinh tế vĩ mô	BEE1038		
8	Nguyên lý kế toán	Võ Văn Nhị	NXB ĐHKTPHCM 2015		Nguyên lý kế toán	BAA2028		
9	Quản trị học	Phạm Thế Tri	Nxb ĐHQG HCM. 2007		Quản trị học	BBB1067		
10	Giáo trình Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán	Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh, Ngô Văn Thứ	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân. 2012		Thống kê trong kinh doanh	BMA2022		

11	Statistics for Business and Economics (11th Edition),	Anderson, Sweeney, & Williams	South-Western Cengage Learning.		Thống kê trong kinh doanh	BMA2022		
12	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh		Nxb Chính trị quốc gia 2006		Tư tưởng Hồ Chí Minh	BDG1004		
13	Bài giảng Nhập môn Quan hệ quốc tế,	Hoàng Khắc Nam,	Khoa Quốc tế học, Trường ĐHKHXH&NV, Hà Nội 2006		Quan hệ quốc tế	BDG1009		
14	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Trần Quốc Vượng	Nxb Giáo dục VN 2016		Văn hóa học	BDG1010		
15	Nhập môn Xã hội học	Trần Thị Kim Xuyên	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố HCM 2005		Xã hội học	BDG1008		
16	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác- Lênin	Bộ giáo dục và đào tạo	NXB Chính trị quốc gia 2019		Kinh tế chính trị Mác- Lênin	BEE1002		
17	Lịch sử kinh tế	Chủ biên Nguyễn Ngọc Thanh	Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội		Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước	BEM3022		

18	Marketing căn bản	Nhóm tác giả	Nxb ĐHQG 2015		Marketing	BFF2066		
19	Các nguyên lý tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính	Nguyễn Văn Luân, Trần Việt Hoàng, Cung Trần Việt	NXB ĐHQG TP. HCM 2007		Nguyên lý thị trường tài chính	BFF2044		
20	Giáo trình Lịch sử Đảng CSVN		Nxb Chính trị Quốc gia 2006		Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	BDG1005		
21	Giáo trình Kinh tế quốc tế	Hoàng Thị Chỉnh, Nguyễn Phú Tụ, Nguyễn Hữu Lộc	NXB Thống kê 2010		Kinh tế quốc tế	BRE2031		
22	Essentials of Business Processes and Information Systems	Simha R. Magal, Jeffrey Word	WILEY 2011		Hệ thống thông tin kinh doanh	BIM2050		
23	Bài giảng Kinh tế lượng	PGS.TS Nguyễn Quang Dong	Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội		Kinh tế lượng	BMA2023		
24	1/ Kinh tế nông nghiệp - Lý thuyết và thực tiễn.	1/ PGS. TS Đình Phi Hồ	1/ Trường Đại học Kinh tế. 2003		Kinh tế nông nghiệp	BEE5013		

25	2/ Những nguyên lý kinh tế học về nông nghiệp. (Principles of agriculture economics: Markets and prices in less developed countries)	2/ David Colman and Trevor Young	2/ Cambridge University Press. First published 1989, Reprinted 1997		Kinh tế nông nghiệp	BEE5013		
26	A Concise Introduction to Logic	Patrick J. Hurley	Wadsworth 2014		Logic học	BDG1011		
27	1/ Cost-Benefit Analysis and Public Policy	Weimer, L.	Wiley-Blackwell 2008		Phân tích lợi ích – chi phí	BEM5030		
28	2/ Benefit-Cost Analysis: Financial and Economic Appraisal Using Spreadsheets	Campell, H.; Brown, R.	Cambridge 2003		Phân tích lợi ích – chi phí	BEM5030		
29	Giáo trình Luật lao động	Đoàn Thị Phương Diệp	NXB Đại học quốc gia TP.HCM, 2016		Luật lao động	BLC5014		
30	Lịch sử các học thuyết kinh tế	PGS. TS Nguyễn Văn Trình (chủ biên)	ĐHQG TP.HCM 2012		Lịch sử các học thuyết kinh tế	BEE5021		
31	Microeconometrics	Cameron A. C.,	Stata Press		Phân tích định	BEM5028		

	Using Stata	Trivedi P.K.	2009		lượng trong kinh tế			
32	Forecasting: principles and practice	HynBMAN, R.J., & Athanasopoulos, G. (2018)	OTexts: Melbourne, Australia. OTexts.com/fpp2 2018		Phân tích định lượng trong kinh tế	BEM5028		
33	Kinh tế và quản lý công nghiệp	Nguyễn Đình Phan, Nguyễn Kế Tuấn	NXB ĐH Kinh tế quốc dân 2007		Kinh tế và quản lý công nghiệp	BEE5016		
	The Fourth Industrial Revolution, World Economics Forrum, bản dịch tiếng Việt - Cách mạng công nghiệp lần thứ tư,	Klaus Schwab (2016),	NXB Chính trị quốc gia sự thật, 2018					
34	Kinh tế vi mô nâng cao	Nguyễn Hồng Nga	NXB ĐHQG 2013		Kinh tế vi mô nâng cao	BEE5017		
35	Handbook of Public Relation	Robert L. Health	SAGE Publications, Inc 2000		Quan hệ công chúng	BBM5033		
36	Giáo trình chủ nghĩa xã		Nxb Chính trị		Chủ nghĩa xã hội	BDG1003		

	hội khoa học		quốc gia 2006		khoa học			
37	Tài chính công	Nguyễn Thị Cành cùng các tác giả:	NXB ĐHQG Tái bản 2007		Tài chính công	BFF5037		
38	Thị trường chứng khoán	Bạch Đức Hiền	NXB Tài chính 2009		Thị trường chứng khoán			
39	Macroeconomics (seven edition)	Mankiw N.G.,	Worth Publisher 2010		Kinh tế vĩ mô	BEE1038		
40	Economics of the Public Sector (4th Edition)	Joseph E. Stiglitz & Jay K. Rosengard	W. W. Norton & Company 2015		Kinh tế công	BEM3005		
41	Kinh tế phát triển	Chủ biên Ngô Thắng Lợi	Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân 2012		Kinh tế phát triển	BEM2039		
42	Economic Development , 11th Edition	Todaro M.P., Smith S.C.,	Prentical Hall 2011		Kinh tế phát triển	BEM2039		
43	The Economics of Innovation: An Introduction	G.M. Peter Swann	Edward Elgar Public 2009		Kinh tế đổi mới sáng tạo	BEE5008		
44	Giáo trình Quản trị	PGS.TS Ngô	NXB Đại học		Chiến lược kinh	BBB5001		

	chiến lược	Kim Thanh	KTQD 2017		doanh			
45	Lập và Thẩm định dự án đầu tư	Đỗ Phú Trần Tĩnh (Chủ biên)	Tài chính 2019		Lập và thẩm định dự án đầu tư	BEE5020		
46	Kinh tế lao động (Labor Economics)	George J. Borjas	McGraw – Hill 2013		Kinh tế lao động	BEM5011		
47	Kinh tế học trong các vấn đề xã	A.N Sharp, C.A Register và P.W Grimes	NXB Lao Động. Hà Nội. 2005		Kinh tế học các vấn đề xã hội	BEE5009		
48	Quản trị tài chính – Bản dịch tiếng Việt,	Brigham và Houston	NXB Cengage, 2009		Tài chính doanh nghiệp			
49	Environmental Economics (8th Edition)	Barry Field, Martha K. Field	McGraw -Hill 2020		Kinh tế môi trường	BEE5012		
50	Lý thuyết trò chơi	Nguyễn Khắc Minh	ĐH KTQD 2011		Lý thuyết trò chơi nâng cao	BEE5023		
51	Policy Analysis (sixth edition)	David Weimer (Author), Aida Vining (Editor)	Routledge; 2017		Phân tích chính sách	BEM5027		
52	Quản trị dự án đầu tư xây dựng	Nguyễn Xuân Thụy Trần Việt	NXB Lao động xã hội		Quản lý dự án đầu tư	BEE5034		

		Hoa- Nguyễn Việt Ánh	2010					
53	Dẫn luận về Kinh tế học	Partha Dasgupta	NXB Hồng Đức 2016		Nhập môn Kinh tế học	BEE5026		
54	Kinh doanh bất động sản Những vấn đề cơ bản	Nguyễn Thị Tuyết Như	NXB ĐHQG TP.HCM 2017		Kinh doanh bất động sản	BEE5004		
55	Public Policy Analysis	William N.Dunn	Pearson , 2014		Phân tích chính sách	BEM5027		
	Basic Methods of Policy Analysis and Planning	Carl V. Patton, David S. Sawicki, Jennifer J. Clark	Routledge, 2016			BEM5027		
56	Public management and governance 2nd edition	Tony Bovaird and Elke Loffer			Quản lý công	BEM5033		
	The Oxford Handbook of Public Management,	Ewan Ferlie	Oxford University Press, 2007					
57	Urban Economics (ninth edition)	Arthur O'Sullivan	Mc Graw Hill., 2019		Kinh tế đô thị	BEM5007		

58	Bảo hiểm xã hội	Nguyễn Văn Định	NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2012		Bảo hiểm xã hội	BEM5001		
59	Health Economics: an introduction for health professionals	Ceri J. Phillips	Blackwell Publishing, 2005		Kinh tế sức khỏe	BEE5015		
60	1) Crisis Communication: Managing Stakeholder Relationships	1) Audra Diers-Lawson	1) Routledge Taylor & Francis groups. 2019		Truyền thông và xử lý khủng hoảng	BEM5036		
	2) Applied Crisis Communication and Crisis Management: Cases and Exercises	2) W. Timothy Coombs	2) SAGE Publications, Inc 2013					
61	Kinh tế học ứng dụng trong quản lý DN	Edwin Mansfield	NXB Thống Kê, 2009		Kinh tế học ứng dụng trong quản lý DN	BEE5010		
62	Public policy	Michael E. Kraft/Scott R. Furlong	Sage, 2017		Chính sách công	BEM5002		
63	Philip Kotler, Donald H. Haider, Irving Rein Marketing places:	Philip Kotler, Donald H. Haider, Irving	The Free Press,		Marketing địa phương	BEM5024		

	Attracting Investment, Industry, and Tourism to Cities, States, and Nations	Rein						
64	Giáo trình Hành Chính Công	TS. Nguyễn Ngọc Tiến	NXB Học viện HCQG 2018		Hành chính công	BEM5003		
65	Giáo trình Lịch sử kinh tế Việt Nam và Các nước	Nguyễn Chí Hải (Chủ biên)	NXB ĐHQG, 2008		Lịch sử kinh tế Việt Nam và Các nước	BEM3022		
66	Dẫn luận về Kinh tế học.	Pattha Dasgupta:	NXB Hồng Đức, 2016		Nhập môn ngành Kinh tế và quản lý công	BEM5025		
	Kinh tế học của Khu vực công	Bùi Đại Dũng: (sách chuyên khảo).	NXB CTQG - TS, Hà Nội – 2016					
67	Giáo trình Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế.	Nguyễn Thị Cảnh	NXB ĐHQG, 2009		Phương pháp nghiên cứu khoa học	BEM5031		
	Social Science Research: Principles, Methods, and Practices, 2nd edition (Bản dịch).	Anol Bhattacharjee, 2012.						

HỌC KỲ	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Kiến thức				Kỹ năng			Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
				PLO1	POL2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
	BIE1051	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	2	3						3			
	BDG1011	Logic học	2	3						3			
	BFF1047	Tài chính cá nhân	2		3						3		
	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	3						3			
	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	3						3			
3	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	3									3
	BEM2039	Kinh tế phát triển	3		3			3		3			
	BEM3022	Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước	3		3					3	3		
	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3		3					3			
	BMA2025	Phân tích dữ liệu	3		3				3		3		
	BIM2050	Hệ thống thông tin kinh doanh	2		3						3		
	BBM2066	Marketing	2		3					3			
	BFF2046	Quản trị tài chính	2		3					3	3		
4	BDG1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2									3
	BEM3005	Kinh tế công	3			3	3	3		3		3	

16. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần

Chuyên ngành Kinh tế học

HỌC KỲ	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Kiến thức				Kỹ năng			Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
				PLO1	POL2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
1	BDG1001	Triết học Mác- Lênin	3	3								2	
	BEE5026	Nhập môn ngành Kinh tế học	2			3					2	2	2
	BEE1037	Kinh tế vi mô	3		3						2		
	BLB1048	Nhập môn Luật học	3	3									2
	BMM2024	Toán kinh tế	3	2									
	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	3						2			
	BDG1007	Khoa học giao tiếp	2	3						2			
	BDG1008	Xã hội học	2	3								3	3
	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	3								3	3
	BDG1010	Văn hoá học	2	3								3	3
2	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp	3		3								3
	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3		3						2		
	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3		3								2
	BBB1067	Quản trị học	3		3					3			
	BMA2022	Thống kê trong kinh doanh	3		3						3		

HỌC KỲ	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Kiến thức				Kỹ năng			Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
	BRE2031	Kinh tế quốc tế	3		3					3			
	BMA2023	Kinh tế lượng	3		3				3		3		
	BEE5017	Kinh tế vi mô nâng cao	3			5		4		4	4		
	BUU6002	Kiến tập	2			3		2		3	3	3	3
	BLC5014	Luật lao động	3										
	BEE5021	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3			3				3	3		
5	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3								3	
	BEM5028	Phân tích định lượng trong kinh tế	3			5			4	4	4		
	BEE5018	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3			5		4		4	4		
	BEM5011	Kinh tế lao động	3				5	4	4	4	4		4
	BEE5013	Kinh tế nông nghiệp	3				4			3	3		
	BFF5037	Tài chính công	3				4	4					4
	BEM5031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			3					3		
	BFF4009	Đầu tư tài chính	3		4						4		
	BEM5030	Phân tích lợi ích – chi phí	3			3				3	3		
6	BDG1005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	3								3	

HỌC KỲ	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Kiến thức				Kỹ năng			Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
				PLO1	POL2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
	BEM5014	Kinh tế phát triển nâng cao	3			5	5	4		4			
	BEE5020	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3				5	4	5	4	4		4
	BEE5008	Kinh tế đổi mới sáng tạo	2				5	4		4			
	BEE5012	Kinh tế môi trường	2				5	4		4		4	
	BEE5004	Kinh doanh bất động sản	3				4	3					
	BEE5009	Kinh tế học các vấn đề xã hội	3				5	4				4	
7	BEE5027	Phân tích chính sách	3				5	4	5	4	4		
	BEE5034	Quản lý dự án đầu tư	3				5	4		4			4
	BEE5016	Kinh tế và quản lý công nghiệp	3				4	3	4				
	BBB5001	Chiến lược kinh doanh	3		4			3					4
	BBM5033	Quan hệ công chúng	3				4			4		3	3
	BFF4029	Phân tích chứng khoán	3		4			3			3		
8	BUU6003	Thực tập tốt nghiệp	4			5	5	5	5	5	4	4	4
	BEE5023	Lý thuyết trò chơi nâng cao	2			5		5		5	4		
	BEE5029	Phân tích kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế số	2			5		5		5	4		

HỌC KỲ	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Kiến thức				Kỹ năng			Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp	4	4	4	5	6	6	5	5	4	4	4

Chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công

HỌC KỲ	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Kiến thức			Kỹ Năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
1	BDG1001	Triết học Mác-Lênin	3	3									2	
	BEM5025	Nhập môn ngành Kinh tế và Quản lý công	2			3								2
	BEE1037	Kinh tế vi mô	3		3								2	
	BLB1048	Nhập môn Luật học	3	3								2		
	BMM2024	Toán kinh tế	3		2									3
	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	3						2	2			3
	BDG1007	Khoa học giao tiếp	2	3						2	2			3
	BDG1008	Xã hội học	2									3	3	
	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	3								3	3	
	BDG1010	Văn hoá học	2									3	3	
2	BKB1046	Pháp luật doanh nghiệp	3	3								3		

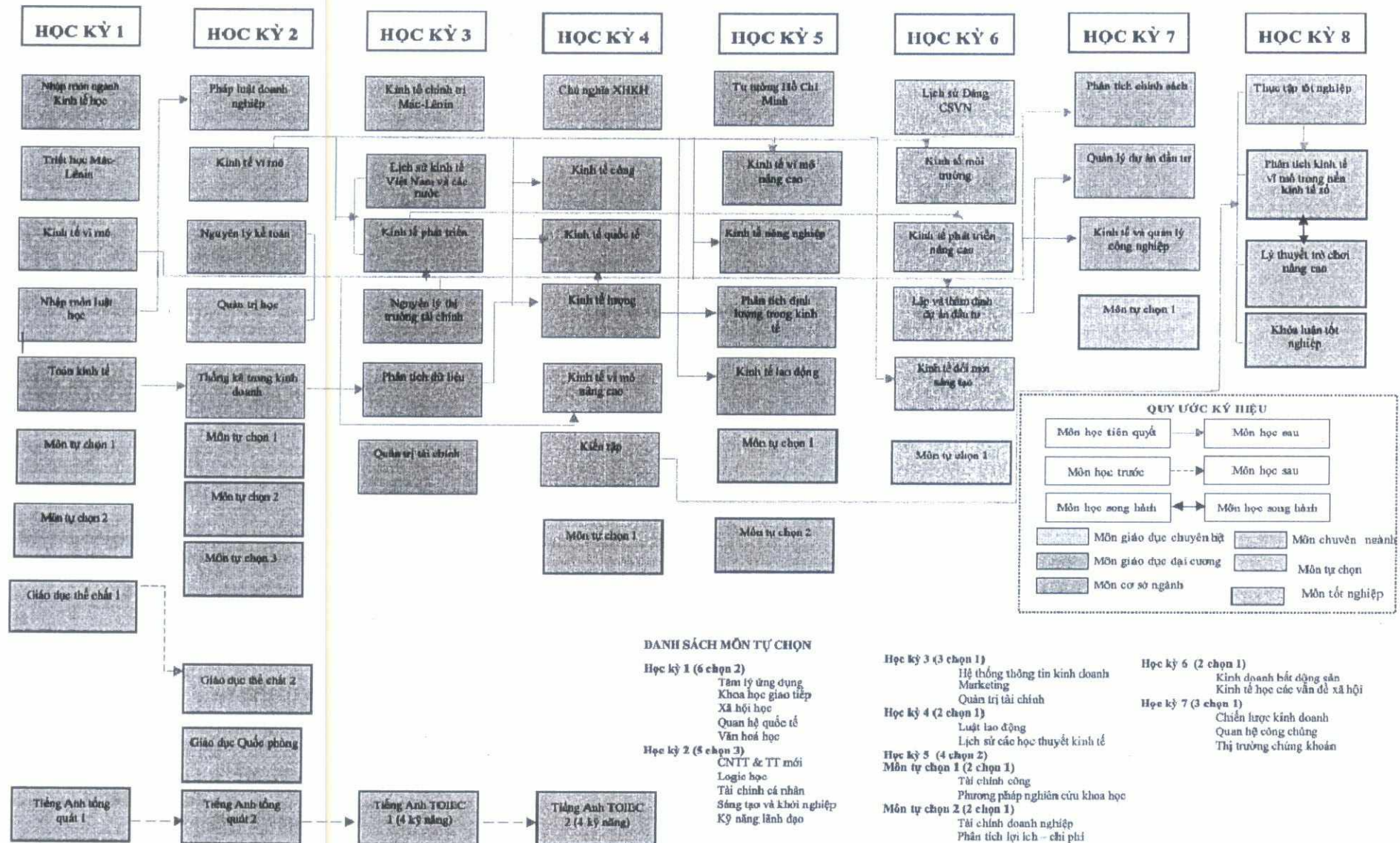
	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3		3								2
	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3		3							2	
	BBB1067	Quản trị học	3		3				3	3			
	BMA2022	Thông kê trong kinh doanh	3		3			3					
	BIE1051	Công nghệ thông tin và truyền thông mới (New ICT)	2	3			3				2		
	BDG1011	Logic học	2	3			3			3			
	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	3					3		3		
	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	3			3	3			3		
	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership)	2	3					3	3			
3	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	3								3	
	BEM2039	Kinh tế phát triển	3		3				3	3			
	BEM3022	Lịch sử kinh tế Việt Nam và các nước	3		3					3			
	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3		3				3				
	BMA2025	Phân tích dữ liệu	3		3			3					3
	BIM2050	Hệ thống thông tin kinh doanh	2		3						3		
	BBM2066	Marketing	2		3				3				

	BFF2046	Quản trị tài chính	2		3					3	3		
4	BDG1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3								3	
	BEM3005	Kinh tế công	3			3			3	3		3	
	BRE2031	Kinh tế quốc tế	3		3					3			
	BMA2023	Kinh tế lượng	3		3			4		3			
	BUU6002	Kiến tập	2			3	2	2		3	2	3	3
	BEE5010	Kinh tế học ứng dụng trong quản lý DN	3			3				3		3	
	BEE5021	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3			3				3			
5	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3									
	BEM5028	Phân tích định lượng trong kinh tế	3			4			5		4		4
	BEE5016	Kinh tế và quản lý công nghiệp	3			4	3				4		
	BEM5006	Kinh tế công nâng cao	2			5	4					4	4
	BEE5013	Kinh tế nông nghiệp	3			4	4				4		4
	BEM5002	Chính sách công	3			4		5			4	4	4
	BBM5033	Quan hệ công chúng	3			4				4	4	4	4

	BEE5015	Kinh tế sức khỏe	3			4						4	
	BEM5031	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			4			3				4
6	BDG1005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	3								3	
	BEE5012	Kinh tế môi trường	3			4	4				4	4	
	BEM5011	Kinh tế lao động	3			4		5	4		4	4	
	BEM5033	Quản lý công	3			5		5		4	5	4	4
	BEM5019	Lãnh đạo trong khu vực công	2			5	5			4		4	
	BEM5024	Marketing địa phương	3			5	5	5		4	4		
	BEM5027	Phân tích chính sách	3			5	5	5	5				4
	BEM5003	Hành chính công	2			4				4		4	4
	BAA5005	Kế toán hành chính sự nghiệp	2			4			4			4	
7	BEM5030	Phân tích lợi ích – chi phí	3			5			5				4
	BEM5007	Kinh tế đô thị, vùng và miền	3			5	5						4
	BEE5020	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3			5		5	5				5
	BEM5001	Bảo hiểm xã hội	2			5	5		5			4	

	BLC5014	Luật lao động	3			4				4		4		
	BEE5004	Kinh doanh bất động sản	3			4				4				
8	BUU6003	Thực tập tốt nghiệp	4	3	4	5	5	5	5	5	5	4	4	4
	BEM5035	Tổ chức thị trường và chính phủ	2			5	5					4	4	
	BEM5036	Truyền thông và xử lý khủng hoảng	2			5	5					4	4	
	BUU6001	Khóa luận tốt nghiệp	4	3	4	5	6	6	5	5		4	4	4

17a) Sơ đồ chương trình đào tạo: chuyên ngành KINH TẾ HỌC



17b) Sơ đồ chương trình đào tạo: chuyên ngành KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ CÔNG

